

UEH Digital Repository

Book Chapter

2021

Tác động của nhận thức đến việc triển khai kế toán số tại doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

PGS. TS. Phạm Quang Huy ThS. Vũ Kiến Phúc

UEH University

Citation:

PGS. TS. Phạm Quang H. and ThS. Vũ Kiến P. (2021), "Tác động của nhận thức đến việc triển khai kế toán số tại doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam", Thông tin và Truyền thông

Available at <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/62537>

This item is protected by copyright and made available here for research and educational purposes. The author(s) retains copyright ownership of this item. Permission to reuse, publish, or reproduce the object beyond the bounds of Vietnam Intellectual Property Law (2005, 2009 and 2022) or other exemptions to the law must be obtained from the author(s).

TÁC ĐỘNG CỦA NHẬN THỨC ĐẾN VIỆC TRIỂN KHAI KẾ TOÁN SỐ TẠI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

PGS. TS. Phạm Quang Huy ^[1]

ThS. Vũ Kiến Phúc ^[2]

^[1] Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

^[2] Khoa Kế toán, Phân hiệu Đại học Kinh tế TP.HCM tại Vĩnh Long

TÓM TẮT

Triển khai kế toán số (KTS) tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam là một quy trình phức tạp do sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau. Mục đích chính của nghiên cứu hiện tại là đề xuất một mô hình khám phá tác động của các yếu tố nhận thức của DNNVV đối với việc vận dụng KTS. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thu thập từ 323 kế toán viên (KTV) tại các DNNVV khu vực Nam bộ thông qua phương pháp chọn mẫu phát triển mầm. Kết quả phân tích thực nghiệm thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) đã chứng minh các yếu tố được đưa ra trong mô hình đều có tác động đáng kể theo hướng tích cực đối với việc vận dụng KTS. Kết quả nghiên cứu đã nhấn mạnh sự cần thiết phải nâng cao nhận thức của các DNNVV, cải cách cấu trúc chính sách và làm nổi bật những lợi ích mà KTS mang lại theo hướng tích hợp. Phát hiện này cũng định hướng cho nhà phát triển ứng dụng KTS trong việc đáp ứng nhu cầu của người dùng.

Từ khóa: công nghệ thông tin; doanh nghiệp nhỏ và vừa; kế toán số; nhận thức; tác động

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số được xem là một mục tiêu quan trọng mà hầu hết các tổ chức, các quốc gia trên thế giới đều nỗ lực để đạt được trong giai đoạn kỷ nguyên số. Việc thực hiện số hóa trong các tổ chức được đánh giá sẽ gây ra một tác động đáng kể đến quy trình hoạt động của doanh nghiệp (DN) (Bhimani, 2020), trong đó có hoạt động kế toán (Hunton, 2015). Việc sử dụng công nghệ số giúp cho việc thu thập và xử lý thông tin trở nên dễ dàng hơn, tạo cơ hội cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản lý (Zybery & Rova, 2014).

DNNVV giữ một vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia (Sajan & cộng sự, 2017) vì loại hình DN này đã có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển công nghiệp của một đất nước (Shah Alam & cộng sự, 2008). Tại Việt Nam, DNNVV chiếm tỷ trọng khoảng 97% tổng số DN tham gia hoạt động trong nền kinh tế và góp phần đáng kể vào tăng trưởng và phát triển kinh tế (Ngô Thị Hương Thảo, 2020). Cụ thể, loại hình DN này đã đóng góp vào GDP của quốc gia với tỷ trọng là 45%, góp phần tạo ra 31% trong tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN), 33% giá trị sản lượng công nghiệp và 30% giá trị hàng xuất khẩu (Ngô Thị Hương Thảo, 2020). Khi nền kinh tế toàn cầu nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng chuyển mình sang một giai đoạn phát triển mới (Nguyễn Thị Tuyết Lê, 2019), việc vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại DN là một yêu cầu tất yếu (Mai Văn Tuyên, 2020). Tuy nhiên, trước sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin (CNTT) hiện đại, các DNNVV lại có nhiều cách phản ứng khác nhau. Cụ thể, một số ít DN chấp nhận sự thay đổi với thái độ tích cực và tìm cách vận dụng tại đơn vị, một nhóm khác có xu hướng vận dụng với những hỗ trợ nhất định từ phía lãnh đạo đơn vị và các bên liên quan, trong khi vẫn còn một số đơn vị chưa thể hiện sự quan tâm đúng mực. Thật vậy, dựa trên kết quả khảo sát của Hiệp hội DNNVV Hà Nội công bố vào tháng 8 năm 2020, dù vấn đề chuyển đổi số, quản trị số đã thu hút được sự quan tâm từ một tỷ trọng xấp xỉ 90% DN tham gia hoạt động trên thị trường nhưng tỷ trọng DN trong tư thế sẵn sàng đẩy mạnh đầu tư cho hoạt động chuyển đổi số chỉ dao động ở mức 40% với xuất phát điểm chính là những hạn chế trong tư duy kỹ thuật số, trình độ nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng CNTT và nguồn lực tài chính (Nguyễn Thị Ngọc Anh, 2020). Việc chấp nhận và ứng dụng những phát triển được tạo ra bởi một loạt các tiến bộ CNTT hiện đại luôn gắn liền với quá trình thay đổi của toàn xã hội (Vial, 2019), đặc biệt là thay đổi về khía cạnh nhận thức. Nói cách khác, để nâng cao hiệu quả của việc triển khai KTS trong các DNNVV, việc thay đổi nhận thức của các đơn vị này là một điều cần thiết. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu nhận diện và đo lường tác động của các yếu tố nhận thức của các DNNVV đối với việc vận dụng KTS.

Nghiên cứu hiện tại đã tạo ra nhiều đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn. Các nghiên cứu được công bố trên thế giới về KTS chủ yếu tập trung vào vai trò của công nghệ kỹ thuật số đối với kế toán, như nghiên cứu của Güney (2014); Taipaleenmäki và Ikäheimo (2013), những ảnh hưởng của CNTT hiện đại đến kế toán như nghiên cứu của Sledgianowski và cộng sự (2017); Janvrin và Weidenmier Watson (2017). Trong khi đó, các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào những ảnh hưởng của cuộc CMCN 4.0 đến nghề kế toán như nghiên cứu của Lê Thị Oanh (2019) và lĩnh vực kế toán quản trị như nghiên cứu của Dương Thị Yến (2020). Do đó, đối với khía cạnh lý thuyết, kết quả nghiên cứu này góp phần lấp đầy khe hở về sự hạn chế trong số lượng các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến ý định vận dụng KTS tại các DN. Mặc dù nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định vận dụng KTS cũng được quan tâm và đề cập trong công trình của Gonçalves và cộng sự (2016) nhưng những phát hiện trong nghiên cứu này vẫn chưa đi sâu tìm hiểu về mặt nhận thức của đơn vị. Mặt khác, kết quả của nghiên cứu này có thể được một số quốc gia đang phát triển tham khảo và tiếp tục phát triển vì mẫu khảo sát được sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ những DNNVV thuộc khu vực Nam bộ. Khu vực Nam bộ được đánh giá là khu vực có nhiều đóng góp trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thông qua thu hút đầu tư trong và ngoài nước nên khu vực này cũng được xem là một trong những khu vực có sự phát triển vượt bậc trong ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong hoạt động tại đơn vị. Ở khía cạnh thực tiễn, kết quả phân tích thực nghiệm đã cung cấp những hiểu biết sâu sắc cho nhà lãnh đạo đơn vị, Chính phủ và các cơ quan quản lý về nhận thức của các DNNVV đối với việc vận dụng KTS tại loại hình đơn vị này để xây dựng các giải pháp, quy định về hướng dẫn thực hiện và chính sách hỗ trợ phù hợp trong quá trình triển khai KTS. Đồng thời, kết quả của nghiên cứu cũng đưa ra những gợi ý hữu ích giúp nhà cung cấp ứng dụng KTS có những hiểu biết sâu sắc về nhu cầu của khách hàng tiềm năng.

Ngoài phần đặt vấn đề nghiên cứu, cấu trúc của bài viết này được thiết lập theo trình tự sau: Phần 2 trình bày về cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu được mô tả chi tiết trong Phần 3. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận. Các hàm ý chính sách và giải pháp thực hiện được đưa ra trong Phần 5. Phần 6 trình

bày kết luận và hạn chế của nghiên cứu cùng với những gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Kế toán số và việc triển khai vận dụng kế toán số

Số hóa không chỉ là một sự đổi mới công nghệ mà còn bao hàm cách thức mà các công ty, DN thực hiện quản lý quy trình sản xuất kinh doanh tại đơn vị. Công tác kế toán tại các đơn vị kinh tế tập trung vào các hoạt động, bao gồm hoạt động thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính (Luật Kế toán Việt Nam, 2015). Sự xuất hiện của cuộc CMCN 4.0 được dự đoán sẽ tạo ra những tác động đáng kể đến lĩnh vực kế toán. Cụ thể, mạng điện tử (Internet) sẽ được sử dụng như một phương tiện liên lạc để trao đổi thông tin kế toán, đồng thời, các quy trình kế toán sẽ được thiết kế lại thông qua việc sử dụng mạng điện tử và thông tin kỹ thuật số (Deshmukh, 2006). Do đó, trong nghiên cứu này, KTS được định nghĩa là quá trình số hóa và tự động hóa các quy trình kế toán dựa trên các công nghệ hiện đại (Quattrone, 2016). Theo Deshmukh (2006), việc vận dụng KTS sẽ mang lại nhiều lợi ích cho đơn vị, bao gồm thời gian thông qua (Cycle time) được rút ngắn hơn so với quy trình truyền thống vì các hoạt động thường xuyên phát sinh như phê duyệt tín dụng, thanh toán và thu tiền, xử lý giao dịch, khóa sổ, lập báo cáo được giảm xuống; phạm vi không gian hoạt động rộng hơn, cải thiện thời gian cung cấp dịch vụ, giảm tỷ lệ sai sót trong quá trình xử lý các giao dịch, giảm số lượng nhân viên trong bộ máy kế toán và cải thiện hiệu suất lao động của bộ phận kế toán, tiết kiệm chi phí lưu trữ hồ sơ, nâng cao hiệu quả bảo mật thông tin. Tuy nhiên, việc chấp nhận và ứng dụng những phát triển được tạo ra bởi một loạt các tiến bộ CNTT hiện đại luôn gắn liền với quá trình thay đổi của toàn xã hội (Vial, 2019), đặc biệt là thay đổi về khía cạnh nhận thức. Theo đó, khi xã hội, đặc biệt là các DNNVV, nhận thức được những mặt tích cực cũng như những lợi ích của việc vận dụng KTS, việc triển khai sẽ nhanh chóng đạt được thành công. Khung lý thuyết TOE được cho là mô hình phù hợp để kiểm tra việc chấp nhận ứng dụng các sản phẩm và dịch vụ CNTT hiện đại trong các tổ chức nói chung và các DNNVV nói riêng.

2.2. Mô hình lý thuyết công nghệ - Tổ chức – Môi trường (Technology-organizational-environmental framework - TOE)

Khung TOE được phát triển bởi Tornatzky và Fleischer (1990) để kiểm tra việc chấp nhận các sản phẩm và dịch vụ CNTT khác nhau ở cấp độ

tổ chức. Mô hình TOE đã được các DN sử dụng rộng rãi như một khuôn khổ thích hợp khi phân tích việc áp dụng các công nghệ mới. Khung lý thuyết TOE bao gồm các biến như công nghệ, tổ chức và môi trường đã tạo ra lợi thế cho TOE trong việc nghiên cứu áp dụng CNTT, sử dụng CNTT (Chan & Chong, 2013).

2.3. Khía cạnh công nghệ

Khía cạnh công nghệ được đưa ra xem xét trong nghiên cứu này có nguồn gốc từ lý thuyết khuếch tán đổi mới (IDT) (Rogers, 1983) và mô hình lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM) (Davis, 1989). Cả hai lý thuyết này đã được vận dụng bởi nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới khi thực hiện các nghiên cứu về hành vi chấp nhận công nghệ mới ở cấp độ cá nhân và tổ chức (Kim & cộng sự, 2010). Theo IDT, 5 thuộc tính được đánh giá sẽ gây ra những ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng công nghệ mới, bao gồm: lợi thế tương đối, tính tương thích, độ phức tạp, khả năng thử nghiệm và khả năng quan sát. Trong khi đó, mô hình TAM là nền tảng lý thuyết được sử dụng trong nghiên cứu cách người dùng chấp nhận và sử dụng một công nghệ. Theo đó, ý định hành vi của một cá nhân bị chi phối bởi hai đặc tính, đó là: nhận thức tính hữu ích (PU) và nhận thức tính dễ sử dụng (PEOU) (Davis, 1989).

PEOU đề cập đến nhận thức của một cá nhân về việc bản thân cá nhân này không cần phải mất nhiều nỗ lực và công sức trong quá trình vận dụng một hệ thống mới (Davis, 1989). Do đó, PEOU có ảnh hưởng tích cực đến ý định vận dụng (AI) công nghệ mới của một cá nhân (Muñoz-Leiva & cộng sự, 2012). Ngoài ra, mô hình TAM cho thấy rằng PEOU còn ảnh hưởng theo hướng tích cực đến PU, bởi vì các công nghệ dễ sử dụng sẽ trở nên hữu ích hơn khi được đưa vào vận dụng (Schillewaert & cộng sự, 2005). Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra các giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1 (H1). *PEOU có tác động đến PU theo hướng tích cực đáng kể*

Giả thuyết H2 (H2). *PEOU có tác động đến AI theo hướng tích cực đáng kể*

PU được định nghĩa là mức độ mà một cá nhân tin rằng hiệu suất công việc của mình sẽ được cải thiện khi vận dụng một hệ thống mới (Grover & cộng sự, 2019). PU sẽ giúp các cá nhân có thái độ tích cực đối với công nghệ, từ đó sẽ hình thành ý định chấp nhận công nghệ đó. Đặc biệt, khi KTS được triển khai rộng rãi tại đơn vị, hệ thống này sẽ góp phần thúc đẩy

hiệu quả công việc của từng cá nhân nói riêng và hoạt động của cả tổ chức nói chung trong vấn đề cung cấp thông tin kịp thời và hiệu quả phục vụ cho việc ra quyết định, từ đó, góp phần nâng cao PU về hệ thống mới và gia tăng ý định vận dụng hệ thống mới. Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H3 (H3). *PU có tác động đến AI theo hướng tích cực đáng kể.*

Theo Fichman (1992), lợi thế tương đối trong mô hình IDT và PU trong mô hình TAM đều bao hàm mức độ mà người sử dụng cho rằng việc sử dụng hệ thống mới sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn so với việc tiếp tục sử dụng hệ thống hiện tại. Việc vận dụng KTS trong các DNNVV được tin rằng sẽ giúp cho các DNNVV đạt được nhiều lợi thế do việc vận dụng này sẽ giúp làm hệ thống thông tin kế toán đạt được tính minh bạch cao hơn và nâng cao khả năng bảo mật thông tin, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho những người trực tiếp thực hiện công tác kế toán có thể chủ động xử lý mọi công việc ở bất kỳ nơi nào và thời gian nào.

Minh bạch là một khái niệm rất quan trọng và được thảo luận rộng rãi trong nhiều nghiên cứu về các lĩnh vực khác nhau như hệ thống thông tin và kế toán. Theo Grimmelikhuijsen và Meijer (2012), tính minh bạch thể hiện qua việc tổ chức công bố những thông tin có liên quan một cách đầy đủ vào đúng thời điểm. Theo Boerman và cộng sự (2017), các tổ chức luôn kỳ vọng đạt được sự minh bạch trong thông tin cung cấp cho các khách hàng và các bên liên quan khi tổ chức triển khai các ứng dụng kỹ thuật số vào hoạt động tại đơn vị. Nói cách khác, nhận thức tính minh bạch (PTR) của các DNNVV về việc vận dụng KTS tăng lên sẽ làm PU tăng lên. Do đó, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H4 (H4). *PTR có tác động đến PU theo hướng tích cực đáng kể*

Nhận thức bảo mật thông tin (PS) đề cập đến mức độ mà người sử dụng tin rằng giao dịch trên nền tảng kỹ thuật số được bảo mật về cả khía cạnh tài chính và thông tin cá nhân (Khalilzadeh & cộng sự, 2017). Theo Zhang và cộng sự (2019), những cá nhân có PS càng cao, họ sẽ càng nhận thấy được PU của việc vận dụng hệ thống mới, từ đó, dẫn đến ý định áp dụng hệ thống mới. Trong nghiên cứu này, PS từ việc vận dụng KTS được tin rằng sẽ góp phần làm tăng PU của việc vận dụng KTS. Do đó, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H5 (H5). *PS có tác động đến PU theo hướng tích cực đáng kể.*

Sự thuận tiện được đánh giá dựa trên hai khía cạnh, bao gồm tiết kiệm thời gian (Berry & cộng sự, 2002) và khía cạnh tiết kiệm công sức (Emrich & cộng sự, 2015). Theo Okazaki và Mendez (2013), nhận thức tính thuận tiện (PC) chính là cảm nhận về sự kịp thời, khả năng tiếp cận và tính sẵn có của một sản phẩm/dịch vụ với sự linh hoạt về thời gian và địa điểm. Khi một sản phẩm/dịch vụ tạo cho người sử dụng về PC, người sử dụng sẽ nhận thức được PEOU khi sử dụng sản phẩm/dịch vụ đó. Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H6 (H6). PC có tác động đến PEOU theo hướng tích cực đáng kể

2.4. Khía cạnh tổ chức

Khía cạnh tổ chức được đưa ra trong nghiên cứu hiện tại được xây dựng trên nền tảng lý thuyết năng lực động (Teece & Pisano, 2003) và lý thuyết bên liên quan (Freeman, 2010). Lý thuyết năng lực động và lý thuyết bên liên quan nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố tổ chức đối với việc vận dụng các hệ thống mới trong môi trường DN (Teece & Pisano, 2003). Dựa trên lý thuyết năng lực động và lý thuyết bên liên quan, nghiên cứu này tập trung vào hai khía cạnh, bao gồm nguồn lực của tổ chức và hỗ trợ của lãnh đạo (bên liên quan nội bộ).

Nguồn lực của tổ chức là một yếu tố mang tính quyết định đối với việc áp dụng đổi mới công nghệ trong các tổ chức (To & Ngai, 2006). Nguồn lực của tổ chức bao gồm cơ sở hạ tầng (Ensminger & cộng sự, 2004), nguồn tài chính và nguồn nhân lực (Tornatzky & Fleischer, 1990). Nguồn lực tài chính là nguồn lực cần thiết để chi trả cho những khoản chi phí phát sinh trong quá trình triển khai áp dụng công nghệ mới tại đơn vị. Bên cạnh đó, một đội ngũ nhân viên có năng lực chuyên môn cao với các kỹ năng CNTT cần thiết sẽ tạo điều kiện cho việc triển khai công nghệ mới tại đơn vị đạt hiệu quả (Maduku & cộng sự, 2016). Do đó, khi các DNNVV tạo cho nhân viên của đơn vị cảm nhận về sự sẵn sàng về mọi nguồn lực của đơn vị (POC) thì nhân viên của đơn vị sẽ cảm nhận được PEOU trong vận dụng công nghệ mới. Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H7 (H7). POC có tác động đến PEOU theo hướng tích cực đáng kể

Theo Yuan và cộng sự (2019), khi các nhân viên trong đơn vị nhận thức được sự hỗ trợ từ lãnh đạo cấp cao (PLS) một cách kịp thời và đầy đủ, các nhân viên sẽ có động lực và tận tâm hơn với các nhiệm vụ được giao. Trong lĩnh vực ứng dụng CNTT, Lin (2010) nhận thấy rằng sự hỗ trợ từ lãnh đạo cấp cao của tổ chức có thể cải thiện PEOU của các nhân viên trong

đơn vị về việc áp dụng công nghệ mới. Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H8 (H8). *PLS có tác động đến PEOU theo hướng tích cực đáng kể*

2.5. Khía cạnh môi trường

Khía cạnh môi trường trong mô hình lý thuyết TOE đề cập đến môi trường mà tổ chức tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh (Maduku & cộng sự, 2016). Lý thuyết thể chế đề cập đến phản ứng của các DN đối với các áp lực thể chế trong môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị (Scott, 1995). Theo đó, các ràng buộc về thể chế bao gồm các quy định, luật, chế tài và quy chuẩn (được áp đặt thông qua các quy tắc ứng xử) hoặc văn hóa như nhận thức, niềm tin để hạn chế một số hành vi của DN (Scott, 1995).

Môi trường pháp lý là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc triển khai áp dụng KTS tại các DNNVV tại Việt Nam. Sự hỗ trợ của Chính phủ thông qua hình thức đưa ra các quy định, hướng dẫn, khuyến khích và tài trợ được công nhận là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự thành công trong triển khai áp dụng công nghệ mới tại các DN (Gibbs & Kraemer, 2004). Vì vậy, quá trình vận dụng KTS tại các DNNVV sẽ trở nên dễ dàng hơn khi các đơn vị này nhận thức được sự hỗ trợ từ Chính phủ (PGRS) trong quá trình thực hiện. Do đó, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H9 (H9). *PGRS có tác động đến PEOU theo hướng tích cực đáng kể*

Áp lực cạnh tranh được định nghĩa là áp lực trong môi trường kinh doanh phát sinh từ nguy cơ mất lợi thế cạnh tranh (Wang & Cheung, 2004). Theo Lin (2014), khi số lượng các tổ chức sử dụng công nghệ mới tăng lên sẽ khiến cho xu hướng đổi mới công nghệ trở nên phổ biến, do đó, để đảm bảo lợi thế cạnh tranh, các công ty sẽ tiến hành triển khai áp dụng công nghệ mới trong toàn đơn vị. Vì vậy, các công ty có xu hướng triển khai áp dụng công nghệ kỹ thuật số để duy trì hiệu suất hoạt động và tăng khả năng cạnh tranh. Do đó, khi các DNNVV nhận thức được lợi thế cạnh tranh (PCA) thì đơn vị sẽ nhận thức được PU của việc triển khai KTS tại đơn vị. Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H10 (H10). *PCA có tác động đến PU theo hướng tích cực đáng kể*

2.6. Chỉ số vượt khó

Theo Kuppenova và cộng sự (2020), khi hệ thống thông tin hiện đại đảm nhận việc xử lý, bảo mật dữ liệu, kết nối các thành phần thông tin khác

nhau trở thành dữ liệu lớn sẽ tạo ra một vấn đề khiến các KTV gặp khó khăn, đó là xử lý một lượng dữ liệu quá lớn. Điều này đòi hỏi KTV cần có những kỹ năng nhất định về ngành nghề đang đảm nhận và các kiến thức có liên quan đến CNTT cũng như cách tương tác với các chương trình, bao gồm: trí tuệ nhân tạo, công nghệ chuỗi khối, ... Bên cạnh đó, KTV cần có kỹ năng giao tiếp tốt để có thể xử lý những thông tin quan trọng một cách hiệu quả. Tuy nhiên, các kỹ năng mềm thường đòi hỏi các KTV cần có sự kiên nhẫn và khả năng thích ứng cao (Kupenova & cộng sự, 2020). Điều này sẽ dẫn đến việc KTV sẽ dễ bị căng thẳng trong công việc khi KTS được triển khai tại đơn vị. Theo Ajiwibawani và cộng sự (2017), khi một cá nhân có chỉ số vượt khó (AQ) cao thì cá nhân có thể dễ dàng vượt qua căng thẳng, áp lực trong công việc.

AQ là chỉ số thể hiện thái độ và khả năng của một cá nhân nỗ lực đối mặt và vượt qua những nghịch cảnh, vấn đề hoặc khó khăn và biến chúng thành cơ hội để đạt được thành tựu lớn hơn (Chao, 2014). Theo Agustina và cộng sự (2017), AQ là một yếu tố hết sức cần thiết đối với từng cá nhân trong các DNNVV để tạo điều kiện cho loại hình DN này đạt được nhiều thành tựu trong hoạt động kinh doanh. Nhu cầu về các KTV tại các DNNVV có AQ cao là một nhu cầu bức thiết đối với các đơn vị này trong giai đoạn triển khai KTS. Khi KTV có AQ cao, họ sẽ có khả năng vượt qua những khó khăn, hạn chế, áp lực trong công việc để chấp nhận sự chuyển đổi từ quy trình kế toán truyền thống sang KTS. Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra các giả thuyết như sau:

Giả thuyết H11a (H11a). AQ điều tiết mối quan hệ giữa PTR và PU theo hướng tích cực

Giả thuyết H11b (H11b). AQ điều tiết mối quan hệ giữa PS và PU theo hướng tích cực

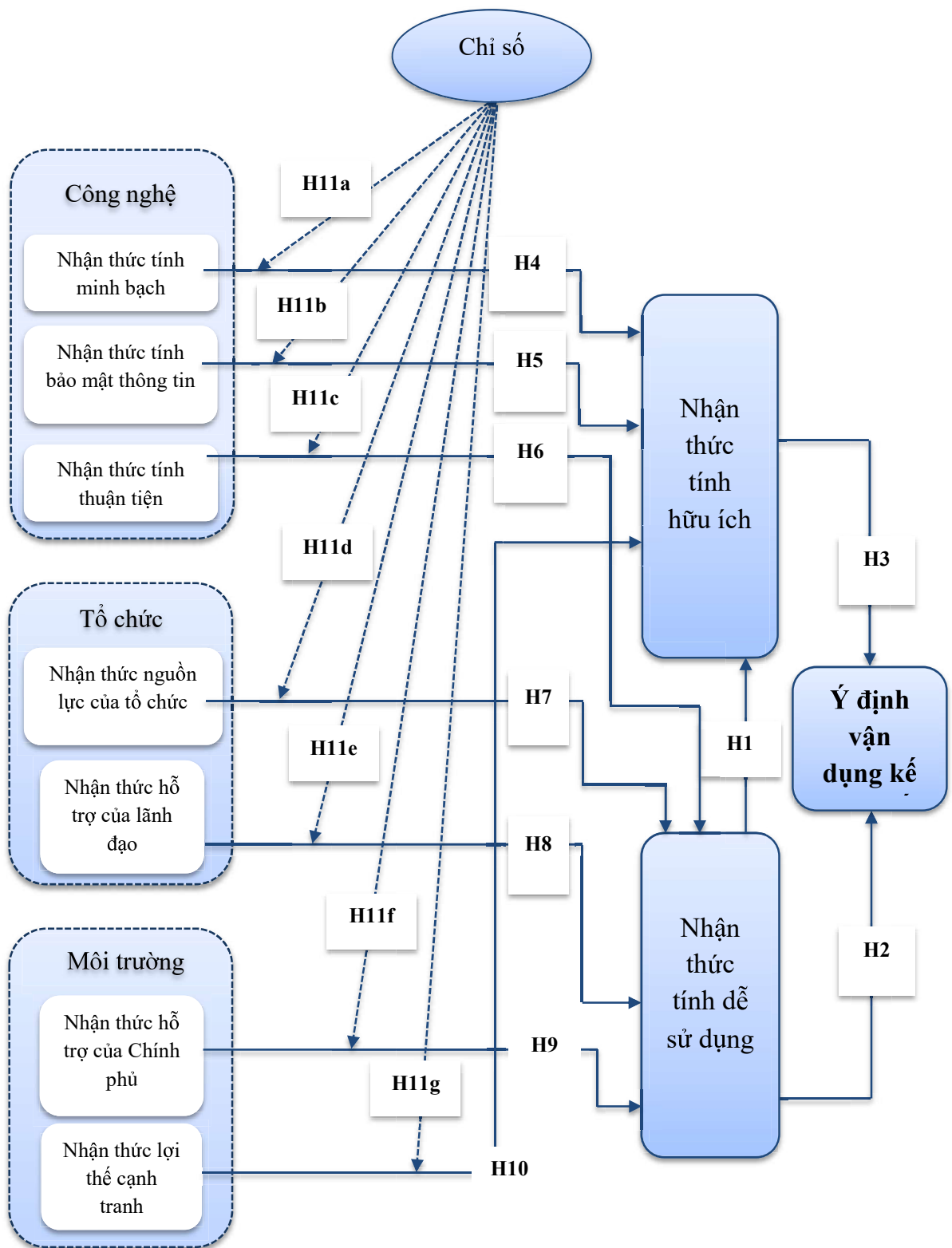
Giả thuyết H11c (H11c). AQ điều tiết mối quan hệ giữa PC và PEOU theo hướng tích cực

Giả thuyết H11d (H11d). AQ điều tiết mối quan hệ giữa POC và PEOU theo hướng tích cực

Giả thuyết H11e (H11e). AQ điều tiết mối quan hệ giữa PLS và PEOU theo hướng tích cực

Giả thuyết H11f (H11f). AQ điều tiết mối quan hệ giữa PGRS và PEOU theo hướng tích cực

Giả thuyết H11g (H11g). AQ điều tiết mối quan hệ giữa PCA và PU theo hướng tích cực



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Phương pháp định tính đã được xem xét để đưa vào trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ nhằm khám phá và xác định những yếu tố nhận thức nào có khả năng ảnh hưởng đáng kể việc vận dụng KTS. Theo đó, phương pháp phỏng vấn sâu đã được đưa vào nghiên cứu hiện tại trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ. Nghiên cứu này đã thực hiện phỏng vấn sâu với 6 chuyên gia bao gồm là giảng viên các trường đại học và lãnh đạo các DNNVV tại khu vực Nam bộ. Dựa trên kết quả nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, nghiên cứu hiện tại tiếp tục chuyển sang giai đoạn nghiên cứu chính thức.

Trong giai đoạn nghiên cứu chính thức, thiết kế khảo sát cắt ngang đã được sử dụng. Một cuộc khảo sát thông qua bảng câu hỏi là một công cụ phổ biến đối với việc đo lường ý định của khách hàng (Khan & cộng sự, 2017). Theo đó, bảng câu hỏi nháp được kiểm tra thông qua việc phân phát cho 30 đáp viên là KTV tại các DNNVV. Mỗi đáp viên được yêu cầu phản hồi về tính rõ ràng và cách diễn đạt của các câu hỏi; bố cục của câu hỏi; và thời gian cần thiết để hoàn thành bảng câu hỏi. Các đáp viên đều cho rằng bảng câu hỏi rõ ràng và dễ thực hiện. Do đó, không có sửa đổi nào được thực hiện đối với bảng câu hỏi được đưa ra. Thang điểm Likert 5 bậc (1 = “rất không đồng ý” đến 5 = “rất đồng ý”) được áp dụng cho tất cả các mục hỏi trong nghiên cứu hiện tại.

Đơn vị phân tích được xem là trọng tâm chính của nghiên cứu hay còn được xác định là đối tượng mà nghiên cứu hướng đến (DeCarlo, 2018) trong khi đơn vị quan sát là các đối tượng mà nhà nghiên cứu thực sự quan sát, đo lường hoặc thu thập thông tin trong quá trình nghiên cứu một vấn đề cụ thể về đơn vị phân tích (Dolma, 2010; DeCarlo, 2018). Nói cách khác, đơn vị phân tích sẽ được xác định bởi câu hỏi nghiên cứu mà nhà nghiên cứu đặt ra trong khi đơn vị quan sát được xác định bởi phương pháp thu thập dữ liệu mà nhà nghiên cứu sử dụng để trả lời câu hỏi đó (DeCarlo, 2018). KTV đóng một vai trò quan trọng trong việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý (Zybery & Rova, 2014; Huang & Watson, 2015). Việc sử dụng công nghệ số giúp cho việc thu thập và xử lý thông tin trở nên dễ dàng hơn, tạo cơ hội cung cấp thông tin một cách hiệu quả cho các nhà quản lý công ty (Zybery & Rova, 2014). Vì KTV được đánh giá là những đối tượng trực tiếp khai

thác, sử dụng KTS khi đơn vị triển khai vận dụng KTS nên đây chính là những đối tượng được đánh giá sẽ có những kiến thức nhất định về công tác kế toán và công nghệ số được áp dụng trong lĩnh vực kế toán. Dựa vào những phân tích trên, đơn vị phân tích được xác định trong nghiên cứu này là tổ chức (tức là các DNNVV) và dữ liệu sẽ được thu thập thông qua khảo sát KTV tại loại hình đơn vị này. Cỡ mẫu thích hợp cho việc áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) trong phân tích dữ liệu khảo sát vẫn chưa đạt được sự đồng thuận từ nhiều nhà nghiên cứu (Singh & Srivastava, 2018). Cụ thể, tỷ lệ 5:1 dựa trên nguyên tắc 5 mẫu khảo sát cần được thu thập cho 1 biến quan sát (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Dựa trên quan điểm của Raza và cộng sự (2020), mẫu khảo sát với kích thước là 50 mẫu được cho là chưa tốt, 300 được đánh giá là tốt, 500 là rất tốt và 1.000 được xem là tuyệt vời cho việc thực hiện phân tích nhân tố. Do đó, 385 phiếu khảo sát đã được phân phát cho các KTV tại các DNNVV tại khu vực Nam bộ từ tháng 03/2021 đến tháng 04/2021, theo phương pháp phát triển mầm. Đây là một phương pháp đã được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội vì phương pháp này giúp nhà nghiên cứu thu được các kết quả tương đối nhanh chóng (Dirsehan & Can, 2020). Các đáp viên được đảm bảo rằng câu trả lời của họ sẽ được xử lý ẩn danh và bảo mật nhằm gia tăng sự tham gia của các đáp viên (Degirmenci & Breitner, 2017). Số phiếu thu về là 323 phiếu hợp lệ, đạt tỷ lệ 83,90%.

3.2. Phân tích dữ liệu

Phần mềm SPSS phiên bản 26.0 được sử dụng để thực hiện phần thống kê mô tả và phần mềm AMOS phiên bản 26.0 được sử dụng để thực hiện đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (Maximum Likelihood) được sử dụng để kiểm tra các tham số của mô hình nghiên cứu (Byrne, 2016). Để đo lường tác động điều tiết của AQ đến các cấu trúc của mô hình khái niệm, thủ tục phân tích đa nhóm đã được đưa vào sử dụng trong nghiên cứu này (Byrne, 2016).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Nội dung chính trong phần này hướng đến việc cung cấp các kết quả thu được từ giai đoạn nghiên cứu sơ bộ và giai đoạn nghiên cứu chính thức.

4.1. Kết quả nghiên cứu sơ bộ

Kết quả phỏng vấn sâu cùng với 6 chuyên gia đã lần lượt cho thấy có sự đồng thuận giữa các chuyên gia về các nhân tố được đưa ra trong mô hình đề xuất.

4.2. Kết quả nghiên cứu chính thức

4.2.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Trong nghiên cứu hiện tại, có 323 đáp viên đến từ 20 DN tư nhân (chiếm tỷ trọng 6,19%) và 303 công ty TNHH (chiếm tỷ trọng 93,81%), có 114 nam (chiếm tỷ trọng 35,29%) và 209 nữ (chiếm tỷ trọng 64,71%). Đáp viên có trình độ đại học là 230 người (chiếm tỷ trọng 71,21%) và cao đẳng là 93 người (chiếm tỷ trọng 28,79%). Đáp viên trong độ tuổi từ 20 đến 30 là 75 người (chiếm tỷ trọng 23,22%), từ 31 đến 40 tuổi là 153 người (chiếm tỷ trọng 47,37%), từ 41 đến 50 là 79 người (chiếm tỷ trọng 24,46%), từ 51 trở lên là 16 người (chiếm tỷ trọng 4,95%). Theo kinh nghiệm công tác, 36 đáp viên có kinh nghiệm công tác dưới 3 năm (chiếm tỷ trọng 11,15%), từ 3 đến 6 năm có 68 đáp viên (chiếm tỷ trọng 21,05%), từ 7 năm đến 10 năm có 108 đáp viên (chiếm tỷ trọng 33,44%), trên 10 năm có 111 đáp viên (chiếm tỷ trọng 34,36%).

4.2.2. Đánh giá mô hình đo lường

Đánh giá độ tin cậy và hội tụ của thang đo. Độ hội tụ của thang đo trong mô hình đo lường được đánh giá thông qua các tiêu chí, bao gồm: hệ số tải nhân tố; độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability-CR); Phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted-AVE). Theo đó, giá trị của CR được khuyến nghị đạt giá trị cao hơn mức giá trị là 0,7 và AVE được yêu cầu vượt qua ngưỡng giá trị 0,5 (Hair & cộng sự, 2014). Hệ số tải nhân tố cần vượt mức giá trị 0,6 (Hair & cộng sự, 2009). Ngoài ra, giá trị Cronbach's Alpha cần đạt mức trên mức giá trị 0,7 (Hair & cộng sự, 2014). Kết quả trình bày trong **Bảng 1** cho thấy thang đo của nghiên cứu này đạt độ tin cậy và độ hội tụ.

Bảng 1

Tóm tắt kết quả đánh giá độ hội tụ và độ tin cậy của thang đo

Khái niệm nghiên cứu	Số lượng biến quan sát	Hệ số tải nhân tố	CR	AVE	Cronbach's Alpha	Kết quả	Nguồn
Nhận thức tính hữu ích	3	0,785 - 0,867	0,852	0,689	0,850	Chấp nhận	Davis và cộng sự (1989); Wu và cộng sự (2007)
Nhận thức tính dễ sử dụng	3	0,813 - 0,844	0,867	0,610	0,866	Chấp nhận	Davis (1989), Davis và cộng sự (1989)

Nhận thức tính minh bạch							
<i>Nhận thức tính khách quan</i>	3	0,847 - 0,870	0,830	0,644	0,828	Chấp nhận	<i>Portes và cộng sự (2020)</i>
<i>Nhận thức tính rõ ràng</i>	3	0,770 - 0,788	0,877	0,614	0,875	Chấp nhận	
<i>Nhận thức tính công khai</i>	3	0,706 - 0,752	0,834	0,664	0,832	Chấp nhận	<i>Flavián và Guinaliú (2006); Zhang và cộng sự (2017)</i>
Nhận thức bảo mật thông tin	3	0,817 - 0,884	0,815	0,524	0,814	Chấp nhận	
Nhận thức sự thuận tiện	4	0,851 - 0,883	0,838	0,651	0,836	Chấp nhận	<i>Beauchamp và Ponder (2010); Jiang và cộng sự (2013); Seiders và cộng sự (2007)</i>
Nhận thức nguồn lực của tổ chức	3	0,737 - 0,769	0,871	0,595	0,869	Chấp nhận	<i>Gutierrez và cộng sự (2015); Ilin và cộng sự (2017)</i>
Nhận thức hỗ trợ của Chính phủ	3	0,826 - 0,867	0,895	0,568	0,892	Chấp nhận	<i>Ilin và cộng sự (2017)</i>
Nhận thức hỗ trợ từ lãnh đạo	3	0,758 - 0,773	0,872	0,555	0,871	Chấp nhận	<i>Gutierrez và cộng sự (2015); Ilin và cộng sự (2017)</i>
Nhận thức lợi thế cạnh tranh	5	0,613 - 0,825	0,883	0,571	0,882	Chấp nhận	<i>Katsikeas và cộng sự (1996), Ling-ye và Ogunmokon (2001); Albaum và cộng sự (2003)</i>
Ý định vận dụng	3	0,731 - 0,760	0,824	0,650	0,823	Chấp nhận	<i>Davis và cộng sự (1989); Davis (1993)</i>
Chi số vượt khó							
<i>Quyền điều khiển</i>	4	0,711 - 0,813	0,846	0,551	0,845	Chấp nhận	<i>Matore và cộng sự (2020)</i>
<i>Tinh thần chịu trách nhiệm</i>	3	0,813 - 0,865	0,881	0,573	0,880	Chấp nhận	
<i>Tâm hiểu biết</i>	4	0,800 - 0,848	0,858	0,690	0,857	Chấp nhận	
<i>Sức bền</i>	4	0,779 - 0,869	0,812	0,526	0,811	Chấp nhận	

Đánh giá giá trị phân biệt của thang đo. Nghiên cứu này sử dụng tiêu chí của Fornell và Larcker (1981) để đánh giá giá trị phân biệt của thang đo trong mô hình đo lường. Theo đó, mô hình đo lường đạt độ phân biệt khi căn bậc hai của AVE của từng biến nghiên cứu phải lớn hơn giá trị tương quan cao nhất của nó với bất kỳ biến nghiên cứu khác. Kết quả trình bày trong **Bảng 2** cho thấy thang đo trong mô hình đạt độ phân biệt.

Bảng 2

Tóm tắt kết quả đánh giá độ phân biệt của thang đo

	POB	PCL	POP	PS	PC	POC	PGRS	PLS	PU	PEOU	AI	CON	OWN	REA	ENDU	PCA
POB	1															
PCL	0,046	1														
POP	0,040	0,017	1													
PS	0,061	0,063	0,041	1												
PC	0,104	0,023	0,035	0,114	1											
POC	0,069	0,048	0,032	0,084	-0,040	1										
PGRS	0,094	-0,045	0,038	0,054	-0,027	0,004	1									
PLS	0,002	-0,009	0,042	-0,024	0,143	0,022	-0,036	1								
PU	0,015	-0,013	0,071	0,040	-0,026	0,036	0,112	-0,042	1							
PEOU	0,095	-0,048	0,186	0,007	0,085	0,134	0,026	0,030	0,062	1						
AI	0,030	0,128	0,234	0,016	-0,100	-0,019	0,164	0,039	0,103	0,038	1					
CON	0,138	0,118	0,200	0,047	0,032	0,096	-0,068	0,097	0,151	0,072	0,173	1				
OWN	0,198	0,057	0,222	0,010	0,287	-0,012	0,073	0,044	0,108	0,184	0,066	0,038	1			
REA	0,185	0,133	0,221	0,045	0,110	0,044	0,098	0,280	0,082	0,081	0,079	0,080	0,051	1		
ENDU	0,201	0,098	0,187	0,029	0,095	0,071	0,082	0,116	0,061	0,087	0,102	0,153	0,027	0,129	1	
PCA	0,238	0,169	0,130	0,113	0,119	0,312	0,231	0,117	0,095	0,039	0,061	0,086	0,074	0,146	0,043	1

Ghi chú: POB = Nhận thức tính khách quan; PCL = Nhận thức tính rõ ràng; POP = Nhận thức tính công khai; PS = Nhận thức bảo mật thông tin; PC = Nhận thức sự thuận tiện; POC = Nhận thức nguồn lực của tổ chức; PGRS = Nhận thức hỗ trợ của Chính phủ; PLS = Nhận thức hỗ trợ từ lãnh đạo; PU = Nhận thức tính hữu ích; PEOU = Nhận thức tính dễ sử dụng; AI = Ý định vận dụng; CON = Quyền điều khiển; OWN = Tinh thần chịu trách nhiệm; REA = Tầm hiểu biết; ENDU = Sức bền; PCA = Nhận thức lợi thế cạnh tranh

Đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Các chỉ số Chi-square/df, Goodness of fit index (GFI), Comparative fit index (CFI), Tucker–Lewis index (TLI), Root mean square errors of approximation (RMSEA) được sử dụng để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Theo đó, kết quả trong **Bảng 3** chứng minh mô hình đề xuất trong nghiên cứu này được đánh giá là phù hợp (tương thích) với dữ liệu thị trường.

Bảng 3

Đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc

Chỉ số	Chi-square/df	GFI	CFI	TLI	RMSEA
Giá trị khuyến nghị	$\leq 3^a$	$\geq 0,9^b$	$\geq 0,9^c$	$\geq 0,9^c$	$\leq 0,08^d$
Mô hình đo lường	1,912	0,894	0,938	0,929	0,051
Mô hình cấu trúc	2,082	0,897	0,943	0,935	0,056

Ghi chú: ^{a, b, c, d} tương ứng với khuyến nghị của các tác giả Segars & Grover (1993), McDonald & Marsh (1990), Hu & Bentler (1999), Browne & Cudeck (1992)

4.2.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

Kết quả phân tích SEM trong **Bảng 4** cho thấy PEOU có tác động tích cực đáng kể đến PU ($\beta = 0,269$; $p = 0,000$) và IA ($\beta = 0,318$; $p = 0,000$); PU tác động tích cực đáng kể đến IA ($\beta = 0,329$; $p = 0,000$). Do đó, giả thuyết từ H1-H3 được chấp nhận. Bên cạnh đó, kết quả phân tích SEM còn khẳng định mối quan hệ theo hướng tích cực đáng kể giữa PTR ($\beta = 0,188$; $p = 0,000$); PS ($\beta = 0,255$; $p = 0,000$) và PCA ($\beta = 0,208$; $p = 0,000$) với PU. Ngoài ra, PC ($\beta = 0,234$; $p = 0,000$); POC ($\beta = 0,192$; $p = 0,000$); PLS ($\beta = 0,272$; $p = 0,000$) và PGRS ($\beta = 0,284$; $p = 0,000$) cũng được chứng minh là có mối quan hệ tích cực đáng kể với PEOU. Điều này cho thấy các giả thuyết H4-H10 được ủng hộ bởi dữ liệu thị trường nên các giả thuyết H4-H10 đều được chấp nhận.

Bảng 4

Ước lượng mô hình dựa trên kết quả phân tích SEM/AMOS

Giả thuyết	Mối quan hệ	Ước lượng	Sai số chuẩn	Giá trị tới hạn	Giá trị p	Kiểm định giả thuyết
H1	PEOU => PU	0,269	0,046	6,888	0,000	Chấp nhận
H2	PEOU => IA	0,318	0,055	5,832	0,000	Chấp nhận
H3	PU => IA	0,329	0,036	9,033	0,000	Chấp nhận

H4	PTR	=>	PU	0,188	0,040	5,199	0,000	Chấp nhận
H5	PS	=>	PU	0,255	0,037	6,735	0,000	Chấp nhận
H6	PC	=>	PEOU	0,234	0,063	3,807	0,000	Chấp nhận
H7	POC	=>	PEOU	0,192	0,036	5,305	0,000	Chấp nhận
H8	PLS	=>	PEOU	0,272	0,043	6,551	0,000	Chấp nhận
H9	PGRS	=>	PEOU	0,284	0,057	4,180	0,000	Chấp nhận
H10	PCA	=>	PU	0,208	0,049	5,039	0,000	Chấp nhận

Mối quan hệ điều tiết. Mẫu khảo sát gồm 323 KTV tại các DNNVV tại khu vực Nam Bộ được chia thành hai nhóm khác nhau, bao gồm nhóm KTV có AQ cao và nhóm KTV có AQ thấp dựa trên trung vị. Kết quả kiểm tra sự khác biệt giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến từng phần cho thấy sự khác biệt giữa hai mô hình có ý nghĩa thống kê ($p = 0,000 < 0,05$). Do đó, mô hình khả biến được chọn để kết luận sự khác biệt của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu giữa hai nhóm trung vị. Kết quả được trình bày trong **Bảng 5** cho thấy đối với nhóm có AQ thấp, các yếu tố PTR, PS và PCA không tác động đáng kể đến PU, yếu tố PC, POC, PLS và PGRS không có ảnh hưởng đáng kể đến PEOU. Trong khi nhóm có AQ cao, yếu tố PTR, PS và PCA ảnh hưởng đến yếu tố PU một cách tích cực đáng kể; yếu tố PC, POC, PLS và PGRS tác động đáng kể tới PEOU theo hướng tích cực. Do đó H11a-H11g được chấp nhận.

Bảng 5

Kết quả kiểm định tác động điều tiết của AQ

Quan hệ nhân quả	Chỉ số vượt khó thấp (n= 173)		Chỉ số vượt khó cao (n= 150)		Chênh lệch		Kết quả kiểm định
	Ước lượng	Giá trị P	Ước lượng	Giá trị P	Ước lượng	Giá trị P	
PTR => PU	0,064	0,132	0,221	0,000	0,157	-0,132	Chấp nhận H11a
PS => PU	0,145	0,409	0,277	0,001	0,132	-0,408	Chấp nhận H11b
PC => PEOU	0,192	0,202	0,245	0,000	0,053	-0,202	Chấp nhận H11c
POC => PEOU	0,084	0,330	0,213	0,004	0,129	-0,326	Chấp nhận H11d
PLS => PEOU	0,017	0,745	0,360	0,000	0,343	-0,745	Chấp nhận H11e
PGRS => PEOU	0,164	0,156	0,328	0,000	0,164	-0,156	Chấp nhận H11f
PCA => PU	0,124	0,207	0,304	0,000	0,180	-0,207	Chấp nhận H11g

Độ phù hợp của mô hình	Chi-square/df	Giá trị P	TLI	CFI	GFI	RMSEA
Mô hình khả biến	1,774	0,000	0,933	0,942	0,899	0,049
Mô hình bất biến từng phần	1,787	0,000	0,931	0,940	0,896	0,049
Chênh lệch	-0,013	0	0,002	0,002	0,003	0

5. MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Hàm ý chính sách

5.1.1. Hàm ý lý thuyết

Các phát hiện từ nghiên cứu này đã cho thấy rằng các yếu tố nhận thức có liên quan đến khía cạnh công nghệ, khía cạnh tổ chức và khía cạnh môi trường lần lượt có ảnh hưởng đáng kể theo hướng tích cực đối với ý định vận dụng KTS thông qua vai trò trung gian của PU và PEOU. Các phát hiện trong nghiên cứu hiện tại phù hợp với các kết quả được chứng minh trong các nghiên cứu về chủ đề chấp nhận công nghệ được thực hiện bởi Ahmad và cộng sự (2018); Gutierrez và cộng sự (2015). Bên cạnh đó, phát hiện của nghiên cứu này phù hợp với kết quả tìm thấy trong các nghiên cứu trước đó là cả PEOU và PU đều đóng vai trò vừa là tác nhân chính vừa là tác nhân trung gian (Leong & cộng sự, 2020).

Ở khía cạnh công nghệ. Yếu tố PTR có ảnh hưởng đáng kể đến PU vì tính minh bạch tăng lên ảnh hưởng đáng kể đến lòng tin của khách hàng trong giai đoạn kỹ nguyên số. Bên cạnh đó, sự an toàn và bảo mật thông tin là một yếu tố được quan tâm hàng đầu trong quá trình vận dụng KTS tại đơn vị. Phát hiện này đã góp phần củng cố cho phát hiện được công bố trước đó của Zhang và cộng sự (2019) về những cá nhân có PS càng cao, họ sẽ càng nhận thấy được PU của việc vận dụng hệ thống mới. Ngoài ra, PC cũng là một yếu tố góp phần làm tăng PEOU, từ đó, gia tăng AI.

Ở khía cạnh tổ chức. Mối quan hệ tích cực đáng kể giữa POC và PEOU được đưa ra trong nghiên cứu này đã góp phần khẳng định vai trò quan trọng của nguồn lực của tổ chức đối với quyết định vận dụng công nghệ hiện đại trong tổ chức (To & Ngai, 2006). Ngoài ra, phát hiện về mối quan hệ tích cực đáng kể giữa PLS và PEOU đã góp phần khẳng định những phát hiện được tìm ra trong các nghiên cứu về vai trò của sự hỗ trợ của lãnh đạo đối với vấn đề ứng dụng công nghệ mới tại đơn vị, như nghiên cứu của Lin (2010).

Ở khía cạnh môi trường. Kết quả phân tích dữ liệu đã cho thấy PGRS có vai trò quan trọng trong việc giúp các DNNVV dễ dàng vận dụng KTS tại đơn vị. Sự hỗ trợ của Chính phủ giữ một vai trò rất quan trọng thông qua việc xây dựng các chính sách, quy định và khung pháp lý để hướng dẫn áp dụng công nghệ cũng như ngăn chặn những hành vi sai trái trong quá trình vận dụng công nghệ tại đơn vị (Wong & cộng sự, 2019). Đồng thời, những phát hiện của nghiên cứu này cho thấy PCA sẽ tạo ra tác động đáng kể đến PU của việc vận dụng KTS và quyết định vận dụng KTS. Thật vậy, theo Wong và cộng sự (2019), để duy trì năng lực cạnh tranh, các DNNVV được khuyến nghị vận dụng các công nghệ tiên tiến.

Đối với tác động điều tiết của AQ, nghiên cứu này cho thấy AQ có tác động điều tiết theo hướng tích cực đối với mối quan hệ giữa các yếu tố nhận thức. Điều này cho thấy khi KTV có AQ cao, họ sẽ có khả năng vượt qua những khó khăn, hạn chế, áp lực trong công việc để chấp nhận sự chuyển đổi từ quy trình kế toán truyền thống sang KTS. Từ đó, họ sẽ nhận thức được những mặt tích cực của việc vận dụng KTS.

5.1.2. Hàm ý thực tiễn

Những phát hiện được tìm thấy từ kết quả của nghiên cứu này đã góp phần khẳng định nhận định được nêu ra trong Quyết định số 749/QĐ-TTg được ban hành vào năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về vai trò của nhận thức đối với quá trình chuyển đổi số. Do đó, các DNNVV cần thay đổi về mặt nhận thức đối với việc vận dụng KTS tại đơn vị. Các DNNVV cần có những giải pháp thiết thực để nâng cao trình độ nguồn nhân lực tại đơn vị trên khía cạnh nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn và khả năng ứng dụng CNTT. Vì khi nguồn nhân lực tại đơn vị được trang bị đầy đủ kiến thức cả về nghiệp vụ chuyên môn và năng lực ứng dụng CNTT thì họ sẽ dễ dàng nhận thức được những lợi ích của việc vận dụng KTS như sự minh bạch trong thông tin mà tổ chức cung cấp cho khách hàng và các bên liên quan, sự an toàn và bảo mật thông tin do việc vận dụng KTS cũng như sự thuận tiện mà chính bộ phận kế toán tại đơn vị sẽ có được khi KTS được triển khai tại đơn vị.

Bên cạnh đó, các DNNVV cần chú ý đến việc đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng mềm cho nhân viên thuộc bộ phận kế toán tại đơn vị, đặc biệt là nâng cao khả năng vượt khó của KTV. Quá trình triển khai KTS tại đơn vị được dự kiến sẽ là quá trình đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn từ chính DN và nhân viên đang công tác tại bộ phận kế toán của đơn vị. Những nhân viên có AQ cao,

sẽ có khả năng đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong quá trình đơn vị triển khai KTS, từ đó, góp phần vào sự thành công của đơn vị trong quá trình triển khai áp dụng KTS. Kết quả của nghiên cứu đã chứng minh vai trò của nguồn lực CNTT của tổ chức và sự hỗ trợ của lãnh đạo cấp cao tại các DNNVV là những yếu tố chi phối đáng kể sự thành công trong việc triển khai KTS tại đơn vị.

Theo đó, nhà quản lý tại loại hình đơn vị này cần có những giải pháp thiết thực trong việc trang bị đầy đủ cơ sở hạ tầng CNTT tại đơn vị để tạo điều kiện cho bộ phận kế toán tại đơn vị đạt được hiệu suất lao động cao nhất trong quá trình triển khai KTS tại đơn vị. Sự quan tâm và động viên cũng như những chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời từ nhà lãnh đạo cấp cao tại đơn vị nhằm đảm bảo quá trình triển khai KTS được diễn ra một cách thuận lợi là một trong giải pháp hữu hiệu nhất khi đơn vị triển khai áp dụng KTS, để từ đó góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh của đơn vị thông qua việc triển khai áp dụng KTS. Thông qua công nghệ kỹ thuật số, các DN có thể thu thập, xử lý và phân tích thông tin để phục vụ cho việc cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp để nâng cao năng lực cạnh tranh của đơn vị. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định vai trò cực kỳ quan trọng của Chính phủ trong việc quyết định sự thành công của việc triển khai KTS tại đơn vị thông qua việc xây dựng và ban hành các quy định hướng dẫn việc triển khai áp dụng KTS tại đơn vị. Đồng thời, kết quả của nghiên cứu cũng đưa ra những gợi ý hữu ích giúp nhà cung cấp ứng dụng KTS có những hiểu biết sâu sắc về nhu cầu của khách hàng tiềm năng.

5.2. Một số giải pháp đề xuất nhằm nâng cao nhận thức để triển khai kế toán số tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

5.2.1. Nguyên tắc xây dựng giải pháp

- ❖ ***Căn cứ xây dựng giải pháp.*** Các giải pháp được xây dựng dựa trên các chính sách, văn bản chỉ đạo của Đảng và Nhà nước; cơ chế phát triển kinh tế-xã hội; bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; và tình hình thực tế tại các DNNVV.
- ❖ ***Tính thực tiễn.*** Giải pháp đạt được tính thực tiễn khi giải pháp được xây dựng phải sát hợp nhu cầu thực tiễn của đơn vị và điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, xu hướng phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia và những yếu tố này phải được sử dụng làm căn cứ khoa học và thực tiễn trong quá trình xây dựng giải pháp. Do đó, các giải pháp được đề xuất từ nghiên cứu này được đánh giá

đạt được tính thực tiễn khi các giải pháp đều được dựa trên dữ liệu khảo sát thực tế tại các DNNVV và xu hướng phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia.

❖ *Tính khả thi.* Các giải pháp được đề ra phải được xây dựng dựa trên sự cân nhắc về các điều kiện, nguồn lực mà đơn vị có thể khai thác và sử dụng. Các giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu này hoàn toàn đảm bảo được tính khả thi trong triển khai áp dụng tại các DNNVV khi các giải pháp đều được xây dựng dựa trên đánh giá nguồn lực và tiềm lực của các DNNVV.

❖ *Tính bền vững.* Tính bền vững của các giải pháp được đưa ra trong nghiên cứu này được đánh giá trên các phương diện, bao gồm 5 phương diện khác nhau đó là: (i) bền vững về kết quả; (ii) bền vững về tổ chức; (iii) bền vững về thể chế; (iv) bền vững về tài chính; và (v) bền vững về môi trường.

(i) *Bền vững về kết quả.* Tính bền vững về kết quả đề cập đến việc các giải pháp được đưa ra có thể duy trì và phát huy. Thật vậy, những kinh nghiệm và kỹ thuật được rút ra từ những giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu này sẽ được tiếp tục lan tỏa đến các DNNVV tại khắp các khu vực trên cả nước và sẽ là một tài liệu tham khảo cho một số quốc gia trên thế giới đang trong quá trình thực hiện triển khai KTS tại các DNNVV.

(ii) *Bền vững về tổ chức.* Tính bền vững trong khía cạnh tổ chức hướng đến cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực trong thực hiện các giải pháp. Các giải pháp trong nghiên cứu này không những hướng đến việc trang bị nguồn lực về cơ sở hạ tầng của tổ chức, đặc biệt là cơ sở hạ tầng CNTT mà còn hướng đến việc trang bị nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao và năng lực ứng dụng CNTT thành thạo.

(iii) *Bền vững về thể chế.* Các giải pháp đạt tính bền vững về thể chế khi các giải pháp được xây dựng dựa trên đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước. Trong nghiên cứu này, các giải pháp được xây dựng dựa trên các văn bản pháp luật của Nhà nước, bao gồm Luật Kế toán Việt Nam (2015); Luật DN (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

(iv) *Bền vững về tài chính.* Tính bền vững về tài chính tập trung vào câu hỏi liệu loại hình đơn vị mà nhà nghiên cứu đang hướng đến có thể tiếp tục vận dụng các giải pháp đã đề ra khi hoạt động tài trợ không được tiếp

tục thực hiện. Các giải pháp được đưa ra trong nghiên cứu này có thể giúp các đơn vị là các DNNVV có thể tiếp tục tiến hành trong điều kiện hoạt động tài trợ không tiếp tục diễn ra.

(v) *Bền vững về môi trường.* Tính bền vững về môi trường đề cập đến khu vực tự nhiên quanh khu vực thực hiện các giải pháp được bảo vệ đúng quy định. Các giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu này nhằm hướng đến việc vận dụng KTS trong hoạt động kế toán, từ đó, giúp các DNNVV hạn chế sử dụng các loại vật liệu gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh.

❖ *Tính hiệu quả.* Tính hiệu quả của các giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu này được đánh giá thông qua 2 khía cạnh, bao gồm (i) hiệu quả tài chính và (ii) hiệu quả kinh tế-xã hội.

(i) *Hiệu quả tài chính.* Hiệu quả tài chính là hiệu quả kinh tế mà một đơn vị đạt được khi áp dụng một quy trình mới hay tiến bộ khoa học kỹ thuật, được đo lường dựa trên sự so sánh giữa lợi ích kinh tế mà đơn vị đạt được và chi phí mà đơn vị bỏ ra. Các giải pháp được đưa ra trong nghiên cứu sẽ giúp các DNNVV thu được lợi ích kinh tế đáng kể từ việc triển khai áp dụng KTS tại đơn vị, bao gồm gia tăng hiệu quả công tác kế toán, tiết kiệm chi phí cho nguồn nhân lực, tiết kiệm thời gian thực hiện,...

(ii) *Hiệu quả kinh tế-xã hội.* Hiệu quả kinh tế-xã hội đề cập đến việc hiệu quả tổng hợp được xét trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Theo đó, những giải pháp được đưa ra trong nghiên cứu này sẽ tạo ra những lợi ích đáng kể cho toàn bộ xã hội và tạo điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia khi chuyển đổi số là một xu hướng phát triển kinh tế trên toàn cầu và việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại các DN, đặc biệt là các DNNVV - thành phần chủ lực của nền kinh tế quốc gia, sẽ tạo điều kiện cho quốc gia nâng cao vị thế cạnh tranh trong lĩnh vực kinh tế so với các nước trên toàn thế giới và trong khu vực.

5.2.2. Lộ trình thực hiện

❖ *Giai đoạn chuẩn bị từ năm 2021-2023*

Trong giai đoạn này, Chính phủ, Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý cần tập trung thực hiện các công việc then chốt nhằm tạo điều kiện cho việc triển khai áp dụng KTS tại các DNNVV, bao gồm:

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) có liên quan đến hoạt động triển khai áp dụng KTS tại các DNNVV theo hướng hoạt động hữu hiệu và hiệu quả.

- Đào tạo và kiện toàn đội ngũ công chức, viên chức có năng lực, trình độ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ triển khai, thanh tra, kiểm tra hoạt động vận dụng KTS tại DNNVV.
- Đào tạo nguồn nhân lực tham gia trực tiếp vào công tác kế toán tại các DNNVV theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số vào công tác kế toán
- Tăng cường trang bị và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng CNTT nhằm bảo đảm tiến độ và tăng cường hiệu quả triển khai áp dụng KTS tại các DNNVV
- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế tài chính nhằm đảm bảo quá trình triển khai áp dụng KTS tại các DNNVV được thực hiện một cách hiệu quả

❖ *Giai đoạn tự nguyện từ 2024-2027*

Trên cơ sở các điều kiện cần thiết cho việc triển khai áp dụng KTS đã được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2021-2023, Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý tiến hành lựa chọn một số DN từ nhóm các DNNVV có nhu cầu, nguồn lực, tiềm lực và khuyến khích các đơn vị này triển khai áp dụng KTS. Các đơn vị được lựa chọn cần tập trung vào các DN thuộc các loại hình, bao gồm: Các đơn vị thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các đơn vị thuộc nhóm ngành dịch vụ.

❖ *Giai đoạn áp dụng chính thức từ 2028-2030*

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện của giai đoạn tự nguyện, Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý căn cứ nhu cầu, nguồn lực của các DN và tình hình thực tế để tiến hành các biện pháp triển khai ứng dụng KTS chính thức tại các DNNVV tại Việt Nam

5.2.3. *Nguồn kinh phí thực hiện*

Nguồn kinh phí cho hoạt động triển khai ứng dụng KTS tại các DNNVV được dựa trên 2 nguồn, bao gồm nguồn chi thường xuyên từ NSNN và nguồn tài trợ.

- ❖ Nguồn chi thường xuyên từ NSNN sẽ được Bộ Tài chính bố trí và sử dụng cho các hoạt động, bao gồm:

- Xây dựng hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến việc ban hành và hướng dẫn áp dụng KTS;

- Đào tạo vận dụng KTS cho cán bộ của Bộ Tài chính và các thành viên chủ chốt tham gia vào công tác hướng dẫn, triển khai và kiểm tra việc áp dụng KTS tại các DNNVV;

- Trang bị và bảo hành các ứng dụng CNTT hiện đại nhằm hỗ trợ công tác triển khai ứng dụng KTS tại các DNNVV;

- Tham gia và tổ chức các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước phục vụ quá trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm triển khai áp dụng KTS tại các DNNVV;

- Thanh toán thù lao tư vấn của các chuyên gia trong và ngoài nước tham gia vào quá trình triển khai áp dụng KTS tại các DNNVV.

❖ Nguồn tài trợ bao gồm kinh phí từ các nhà tài trợ trong nước và ngoài nước được sử dụng cho các hoạt động có liên quan đến việc triển khai vận dụng KTS dựa trên thỏa thuận với nhà tài trợ.

5.2.4. Giải pháp thực hiện

Nhằm giúp DNNVV có thể đạt được hiệu quả trong triển khai vận dụng những tiến bộ của cuộc CMCN 4.0, đặc biệt là vận dụng KTS vào công tác tổ chức kế toán tại đơn vị, nhiều giải pháp đồng bộ cần được thực hiện (Phạm Minh Đức, 2020).

Nhóm giải pháp liên quan đến môi trường pháp lý. Sự chuyên đổi hướng tới số hóa đã tạo ra nhiều thách thức cho nhiều loại hình DN tham gia vào thị trường hoạt động kinh doanh. Ngoài yêu cầu về chất lượng và số lượng về nhân lực nguồn lực cũng như nguồn lực về cơ sở hạ tầng của đơn vị, số hóa cũng tạo ra những thay đổi nhất định trong việc thực hiện các giao dịch giữa các đơn vị và gia tăng sự cạnh tranh giữa các đơn vị. Do đó, sự hỗ trợ của Chính phủ đối với các DNNVV trong quá trình triển khai vận dụng KTS thông qua các quy định, chính sách và khung pháp lý là một nội dung quan trọng hàng đầu (Wong & cộng sự, 2019; Phạm Minh Đức, 2020). Do đó, để quá triển khai KTS tại các DNNVV được tiến hành một cách hiệu quả, môi trường pháp lý cho quá trình này cần chú trọng vào những vấn đề, bao gồm:

❖ Thiết lập hành lang pháp lý cho việc xác thực và chứng thực số trên tất cả các giao dịch được thực hiện trên môi trường mạng nhằm tạo điều kiện cho việc triển khai vận dụng KTS tại các DNNVV.

❖ Thiết lập hành lang pháp lý trong hoạt động triển khai và vận dụng kỹ thuật số phục vụ cho hoạt động của đơn vị, đặc biệt là vận dụng

KTS trong các DNNVV nhằm tạo ra một sân chơi với sự cạnh tranh lành mạnh và công bằng giữa các DN tham gia vào nền kinh tế.

- ❖ Thiết lập hành lang pháp lý đối với việc chia sẻ, khai thác, sử dụng và tái sử dụng dữ liệu, lưu trữ (hình thức lưu trữ, thời gian lưu trữ) dữ liệu, bảo mật dữ liệu, đối với các đơn vị vận dụng KTS.

Nhóm giải pháp liên quan đến quản trị công nghệ thông tin. Các công cụ CNTT góp phần nâng cao hiệu quả xử lý thông tin của DN, do đó, việc thiết lập cơ sở hạ tầng CNTT là một yếu tố quan trọng trong quá trình triển khai KTS tại các DNNVV. Theo đó, giải pháp liên quan đến quản trị CNTT cần tập trung vào các nội dung, bao gồm:

- ❖ Đẩy mạnh đầu tư và xây dựng kết cấu cơ sở hạ tầng về CNTT hiện đại nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho quá trình triển khai vận dụng KTS tại các DNNVV.
- ❖ Chú trọng bảo mật dữ liệu thông qua việc nâng cao đầu tư cho những trang thiết bị phục vụ việc bảo mật thông tin và ngăn chặn sự xâm nhập cơ sở dữ liệu của đơn vị một cách bất hợp pháp.
- ❖ Chú trọng đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực tại các DNNVV có trình độ và năng lực ứng dụng CNTT để đảm bảo việc triển khai áp dụng KTS được diễn ra một cách hiệu quả.

Ngoài ra, việc đầu tư phát triển nguồn nhân lực cho loại hình DN này cần được quan tâm và đẩy mạnh (Nguyễn Thị Tuyết Lê, 2019).

Nhóm giải pháp liên quan đến quản trị nguồn nhân lực

Đối với lãnh đạo doanh nghiệp nhỏ và vừa. Số hóa tạo điều kiện cho các DN tạo ra nhiều giá trị trong quá trình hoạt động kinh doanh (Wamba & cộng sự, 2017). Tuy nhiên, để quá trình triển khai vận dụng KTS được diễn ra một cách thành công tại đơn vị, lãnh đạo các DNNVV cần quan tâm đến những vấn đề sau:

- ❖ Nhà quản lý cần thay đổi sâu sắc quan điểm và kỹ năng quản lý từ việc quản lý những người thực hiện các nhiệm vụ lặp đi lặp lại và giao dịch sang quản lý thông tin và các công cụ phân tích tích hợp.
- ❖ Nhà quản lý cần có những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao tầm hiểu biết của bản thân đối với KTS và ứng dụng KTS tại đơn vị vì các quyết định quản lý và đầu tư của các DNNVV đều do nhà lãnh đạo đơn vị thực hiện (Maduku & cộng sự, 2016). Trên cơ sở đó,

nhà quản lý sẽ có đủ kiến thức và khả năng xác định thách thức do việc triển khai KTS mà ngành của họ phải đối mặt để có những giải pháp điều tiết thích hợp

- ❖ Việc triển khai các công cụ kỹ thuật số thường chưa đủ để các DN đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững (Barney, 1991), do đó, nhà quản lý cần nhận thức các nguồn lực cần thiết cho từng giai đoạn trong lộ trình triển khai KTS để trang bị đầy đủ mọi nguồn lực cho tổ chức nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc triển khai KTS tại đơn vị. Theo đó, các nguồn lực về cơ sở hạ tầng CNTT (Oliveira & Martins, 2011), nguồn tài chính thích hợp là những yếu tố hết sức quan trọng.
- ❖ Ngoài ra, sự hỗ trợ của nhà quản lý là một nhân tố được chứng minh là có ảnh hưởng đáng kể trong quá trình triển khai vận dụng KTS. Do đó, ngoài việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng cần thiết, tất cả các nhóm nhân viên có liên quan phải được tiếp cận, được đào tạo và được khuyến khích áp dụng các công cụ CNTT này. Theo đó, các nhà quản lý cần cung cấp khóa đào tạo và bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn và trình độ ứng dụng CNTT cho các nhân viên tại đơn vị, đặc biệt là các nhân viên đảm nhận công tác kế toán tại đơn vị.

Đối với kế toán viên. Quá trình chuyển đổi số đã đặt ra những yêu cầu khắt khe về trình độ nguồn nhân lực đảm nhận từng nhiệm vụ cụ thể trong đơn vị. Theo đó, khả năng xử lý thông tin, phân tích dữ liệu và khả năng ứng dụng CNTT là những khả năng quan trọng hàng đầu đối với những nhân viên công tác trong các đơn vị ứng dụng công nghệ số thay vì là những hoạt động thu thập và xử lý chứng từ, ghi chép nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Do đó, nhân viên trong các DN/VV, đặc biệt là những cá nhân đang đảm nhận công tác kế toán cần chú trọng những nội dung sau:

- ❖ Thay đổi tư duy về mặt nhận thức đối với nhiệm vụ của KTV. Theo đó, KTV cần nhận thức việc triển khai vận dụng KTS là một tất yếu khách quan của đơn vị để bắt kịp đà phát triển của kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Với nhận thức đây là một tất yếu khách quan, KTV sẽ có động lực tiếp tục nỗ lực cho việc vận dụng KTS và có khả năng vượt qua mọi khó khăn trong quá trình vận dụng.

- ❖ Không ngừng trao đổi học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn và nâng cao năng lực ứng dụng CNTT hiện đại. Theo Fabrigar và cộng sự (2006), kiến thức và kỹ năng tốt sẽ giúp cho cá nhân thay đổi nhận thức theo hướng tích cực trong việc chấp nhận công nghệ mới. Do đó, KTV có thể nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ ứng dụng CNTT hiện đại thông qua các chương trình đào tạo do các cơ sở giáo dục cung cấp hoặc các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn do các hiệp hội nghề nghiệp tổ chức. Ngoài ra, trình độ ngoại ngữ cũng là một nội dung cần được quan tâm trong bối cảnh toàn cầu hóa và vận dụng CNTT tiên tiến.

5.3. Một số kiến nghị

5.3.1. Đối với Chính phủ

Sự hỗ trợ của Chính phủ đối với các DNNVV trong quá trình triển khai vận dụng KTS thông qua các quy định, chính sách và khung pháp lý là một nội dung quan trọng hàng đầu (Wong & cộng sự, 2019; Phạm Minh Đức, 2020). Do đó, Chính phủ cần xem xét việc soạn thảo và ban hành các VBQPPL quy định và hướng dẫn việc triển khai và áp dụng KTS tại các DNNVV cũng như ban hành các chính sách hỗ trợ các đơn vị này thực hiện mục tiêu đề ra

- ❖ Xây dựng chiến lược phát triển lĩnh vực kế toán tại các DNNVV trong ngắn hạn và dài hạn theo hướng vận dụng KTS vào hoạt động kế toán tại đơn vị theo hướng đảm bảo vận hành một cách đồng bộ và đạt hiệu quả, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế cùng những tiến bộ khoa học kỹ thuật của cuộc CMCN 4.0.
- ❖ Mặc dù chuyển đổi số được chứng minh sẽ tạo ra những tác động sâu sắc đến tất cả các loại hình DN, tuy nhiên, những lo ngại về các khoản đầu tư cho CNTT hiện đại vẫn tồn tại trong một bộ phận DN (Brynjolfsson & McAfee, 2012). Các DNNVV là loại hình đơn vị được nhận định thường không có đủ nguồn lực hoặc kinh nghiệm để thực hiện các hoạt động đổi mới so với các DN có quy mô lớn (Kowalkowski & cộng sự, 2013), do đó, việc đưa ra các chính sách hỗ trợ về vốn và cơ sở vật chất cho loại hình DN này trong quá trình chuyển đổi số là một nội dung cần quan tâm.
- ❖ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống VBQPPL quy định rõ về các công cụ có liên quan đến KTS cũng như cách thức áp dụng các công cụ

này nhằm phát huy tối đa hiệu quả việc cung cấp những thông tin hữu ích, trung thực và khách quan cho người sử dụng thông tin và các bên liên quan cũng như ngăn ngừa những hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình vận dụng KTS tại đơn vị và tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các DN tham gia hoạt động trên thị trường.

- ❖ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống VBQPPL quy định rõ về việc thanh tra, kiểm tra quá trình triển khai vận dụng KTS tại các DNNVV. Theo đó, các VBQPPL cần có những quy định cụ thể về trình độ và năng lực của người được phân công đảm nhận nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của người được phân công đảm nhận công tác này cũng như những quy định cụ thể về hình thức xử phạt đối với những hành vi vi phạm trong quá trình triển khai vận dụng KTS tại các DNNVV.

5.3.2. Đối với cơ quan quản lý

Bên cạnh đó, Chính phủ có thể xem xét việc trao quyền cho các cơ quan quản lý trong việc cung cấp những hỗ trợ cần thiết và kịp thời cho những DNNVV trong quá trình đổi mới (Dol & Kim, 2014) nhằm thúc đẩy quá trình triển khai KTS tại các DNNVV được thực hiện một cách hiệu quả. Theo đó, các cơ quan quản lý cần xem xét thực hiện các giải pháp thiết thực nhằm góp phần đẩy mạnh quá trình triển khai KTS tại các DNNVV một cách nhanh chóng và hiệu quả

- ❖ Các cơ quan quản lý cần đóng vai trò trung tâm trong hoạt động quản lý điều phối nguồn nhân lực thực hiện công tác hỗ trợ, hướng dẫn, đảm bảo tính tuân thủ quy định pháp luật đối với các DNNVV đang triển khai áp dụng KTS cũng như giải quyết các vấn đề an ninh mạng. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý cần xây dựng các giải pháp nhằm có những hỗ trợ kịp thời về mặt cơ sở vật chất cho các DNNVV-những đơn vị được nhận định vốn là có những hạn chế về mặt kinh nghiệm và nguồn lực trong thực hiện chuyển đổi số (Kowalkowski & cộng sự, 2013)
- ❖ Các cơ quan quản lý cần có giải pháp nhằm nâng cao nhận thức của toàn thể các thành phần trong xã hội về những mặt tích cực của hoạt động chuyển đổi số, đặc biệt là hoạt động triển khai ứng dụng KTS tại các DNNVV. Điều này được nhận xét là quan trọng vì mỗi loại hình đơn vị luôn tồn tại trong một hệ sinh thái nhất định và khi

các thành phần trong hệ sinh thái này được vận hành thông qua sự phối hợp một cách nhịp nhàng sẽ góp phần mang lại hiệu quả không chỉ cho các thành phần trong hệ sinh thái mà còn ảnh hưởng đến các thành phần kinh tế khác trong xã hội.

- ❖ Các cơ quan quản lý cần xây dựng lộ trình phát triển nguồn nhân lực trong ngắn hạn và dài hạn cho ngành kế toán nói chung và cho các KTV phục vụ cho loại hình DNNVV nói riêng. Lộ trình phát triển cần gắn liền với những cơ chế hỗ trợ về mặt tài chính cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đối với những KTV đang đảm nhận công tác kế toán tại các DNNVV.
- ❖ Các cơ quan quản lý cần có những chính sách khuyến khích việc thành lập các hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tri thức, đào tạo, bồi dưỡng và thúc đẩy ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm góp phần hỗ trợ cho các DN nói chung và các DNNVV nói riêng trong quá trình triển khai áp dụng KTS tại đơn vị.

5.3.3. Đối với các cơ sở giáo dục

Việc triển khai áp dụng công nghệ kỹ thuật số sẽ đặt ra yêu cầu về việc thu thập, lưu trữ, phân tích và triển khai dữ liệu, do đó, các DNNVV cần nguồn nhân lực có trình độ cao để hoàn thành tốt nhiệm vụ (Coreynen & cộng sự, 2017). Trong bối cảnh này, các cơ sở đào tạo và các hiệp hội nghề nghiệp được xem là những tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao và phẩm chất đạo đức tốt cho các DNNVV. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học và các hiệp hội nghề nghiệp cần quan tâm đến các nhiệm vụ, bao gồm:

- ❖ Xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học có thể xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo hướng bổ sung các ứng dụng và đào tạo chuyên sâu về CNTT nhằm trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về CNTT hiện đại bên cạnh những kiến thức, kỹ năng chuyên ngành. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học cần đầu tư trang bị các trang thiết bị CNTT hiện đại để người học thực hành.
- ❖ Xây dựng và hoàn thiện các chương trình tập huấn bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn theo hướng tiếp thu những tiến bộ từ các nước phát triển trên thế giới. Theo đó, cơ sở giáo dục đại

học cần có những giải pháp thiết thực trong việc xây dựng các chương trình tập huấn bồi dưỡng kiến thức và năng lực chuyên môn đối với từng lĩnh vực, ngành nghề cụ thể thông qua việc kết nối với các chuyên gia tại các nước tiên tiến trên thế giới nhằm tiếp thu kinh nghiệm, chuyển giao tri thức để từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong quá trình triển khai KTS.

- ❖ Đề xuất các chương trình hợp tác giữa các bên, bao gồm các cơ sở giáo dục đào tạo, các hiệp hội nghề nghiệp và các DNNVV nhằm tạo điều kiện cho việc hình thành các trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, tri thức giữa các bên để có thể cung cấp những kiến thức gắn liền với thực tiễn và phù hợp với xu thế nhằm hướng đến việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu và xu thế của xã hội.
- ❖ Vai trò của các hiệp hội nghề nghiệp cần được phát huy tối đa trong việc thiết lập các cầu nối nhằm xây dựng mối quan hệ chuyển giao tri thức và công nghệ giữa các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp Việt Nam và các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp trên thế giới nhằm không ngừng nâng cao trình độ và năng lực của nguồn nhân lực kế toán tại Việt Nam

5.3.4. Đối với nhà cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin

Phát hiện của nghiên cứu này cũng đã gợi mở nhiều hàm ý cho nhà cung cấp dịch vụ CNTT. Theo đó, khi phát triển sản phẩm dịch vụ CNTT mới, nhà cung cấp cần lưu ý đến khía cạnh bảo mật thông tin và khía cạnh thuận lợi trong quá trình sử dụng. Nhà cung cấp cần chú ý đến việc thiết lập các thủ tục và chính sách bảo vệ dữ liệu nhằm bảo mật các thông tin của người sử dụng trong quá trình vận hành. Bên cạnh đó, nhà cung cấp dịch vụ cần quan tâm đến việc phát triển các sản phẩm theo hướng thuận tiện trong tiếp cận và sử dụng nhằm tạo điều kiện cho người sử dụng tiết kiệm được nhiều công sức và thời gian trong quá trình sử dụng.

5.3.5. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Bên cạnh những mặt tích cực do việc chuyển đổi số mang lại cho hoạt động của DN, quá trình này cũng gây ra nguy cơ phá vỡ hệ sinh thái trong các ngành nghề nhất định. Quá trình chuyển đổi số sẽ dẫn đến việc cạnh tranh giữa các ngành nghề và loại hình DN. Do đó, các DNNVV cần có những giải pháp thiết thực trong việc nâng cao năng lực chuyển đổi số tại đơn vị để đối phó với hình thức cạnh tranh mới trên thị trường.

- ❖ Các DNNVV cần có sự thay đổi trong tư duy và nhận thức về vai trò của chuyển đổi số, cụ thể là hoạt động triển khai vận dụng KTS tại đơn vị. Theo đó, các DNNVV cần nhận thức việc triển khai vận dụng KTS là một yếu tố quyết định sự thành công của đơn vị trong bối cảnh CMCN 4.0.
- ❖ Các DNNVV cần xây dựng chiến lược triển khai vận dụng KTS phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn tại đơn vị. Trong quá trình chuyển đổi số, kiểm soát chi phí một cách hiệu quả luôn là một vấn đề quan tâm hàng đầu của các DNNVV (Kowalkowski & cộng sự, 2013). Do đó, các DNNVV cần có chiến lược phân bổ mọi nguồn lực một cách hợp lý (Opresnik & Taisch, 2015). Bên cạnh đó, các DNNVV cần xây dựng một số chỉ số hiệu suất nhằm đánh giá kết quả đạt được trong quá trình triển khai vận dụng KTS nhằm có sự phát huy cho những thành tích đạt được cũng như những giải pháp khắc phục đối với những hạn chế phát sinh trong quá trình đơn vị thực hiện triển khai vận dụng KTS.
- ❖ Các DNNVV cần xây dựng bộ máy kế toán phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn tại đơn vị nhằm phát huy tối đa hiệu quả triển khai vận dụng KTS. Bên cạnh đó, các DNNVV cần chú trọng đến việc phát triển đội ngũ nguồn nhân lực kế toán có trình độ chuyên môn cao và năng lực ứng dụng CNTT hiện đại thông qua việc cử các KTV tại đơn vị tham gia các chương trình đào tạo bồi dưỡng theo định kỳ. Đồng thời, các đơn vị này cần xem xét việc xây dựng và áp dụng các chính sách khen thưởng nhằm động viên các KTV tại đơn vị không ngừng nỗ lực nâng cao trình độ nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp và các hình thức xử lý đối với các trường hợp chưa tích cực trong vấn đề nâng cao năng lực chuyên môn.

6. KẾT LUẬN

Thông qua dữ liệu thu thập từ 323 KTV tại các DNNVV khu vực Nam bộ, kết quả phân tích thực nghiệm đã đề xuất nhiều hàm ý, giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả triển khai vận dụng KTS. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại vẫn còn tồn tại một vài hạn chế. Thứ nhất, dữ liệu được sử dụng để phân tích trong nghiên cứu này được thu thập từ các DNNVV tại khu vực Nam bộ nên các phát hiện từ nghiên cứu này cần được mở rộng ra những khu vực địa lý khác nhau trên toàn lãnh thổ Việt Nam và các quốc

gia khác trên thế giới để đánh giá tính tổng quát của các phát hiện được rút ra từ nghiên cứu hiện tại. Thứ hai, đối tượng khảo sát trong nghiên cứu này là các KTV của các DNNVV – đối tượng trực tiếp thực hiện công tác kế toán tại đơn vị thông qua một cuộc khảo sát. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên xem xét việc mở rộng đối tượng khảo sát để gia tăng tính khái quát của các kết luận được rút ra từ nghiên cứu này. Ngoài ra, các nghiên cứu lặp lại trong tương lai cần xem xét theo hướng lựa chọn phương pháp chọn mẫu khác để thu được kết quả có tính khái quát cao. Cuối cùng, do dữ liệu thu thập được trong nghiên cứu này được thực hiện tại một thời điểm duy nhất, nghiên cứu tiếp theo nên xem xét thực hiện theo hướng theo dõi dọc để kiểm tra các mối quan hệ nhân quả giữa các biến trong mô hình một cách rõ ràng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agustina, T., Chandrarin, G., & Manan, A. (2017). MSMEs Challenges in Phenomena of Disruption Era. *Journal of Economics and Sustainable Development*, 8(21), 116–121.
2. Ahmad, S. Z., Ahmad, N., & Abu Bakar, A. R. (2018). Reflections of entrepreneurs of small and medium-sized enterprises concerning the adoption of social media and its impact on performance outcomes: Evidence from the UAE. *Telematics and Informatics*, 35(1), 6–17. doi:10.1016/j.tele.2017.09.006.
3. Ajiwibawani, M. P., Harti, & Subroto, W. T. (2017). The Effect of Achievement Motivation, Adversity Quotient, and Entrepreneurship Experience on Students Entrepreneurship Attitude. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 7(9), 441-450.
4. Albaum, G., Tse, D., Hozier, G., & Baker, K. (2003). Extending Marketing Activities and Strategies from Domestic to Foreign Markets. *Journal of Global Marketing*, 16(3), 105–129. doi:10.1300/j042v16n03_06.
5. Barney, J. (1991). Firm Resources and Sustained Competitive Advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99–120. doi:10.1177/014920639101700108.
6. Beauchamp, M. B., & Ponder, N. (2010). Perceptions of retail convenience for in-store and online shoppers. *The Marketing Management Journal*, 20(1), 49-65.
7. Berry, L. L., Seiders, K., & Grewal, D. (2002). Understanding Service Convenience. *Journal of Marketing*, 66(3), 1–17. doi:10.1509/jmkg.66.3.1.18505.
8. Bhimani, A. (2020). Digital data and management accounting: why we need to rethink research methods. *Journal of Management Control*. doi:10.1007/s00187-020-00295-z.
9. Boerman, S. C., Kruikemeier, S., & Zuiderveen Borgesius, F. J. (2017). Online Behavioral Advertising: A Literature Review and Research Agenda. *Journal of Advertising*, 46(3), 363–376. doi:10.1080/00913367.2017.1339368.
10. Browne, M. W., & Cudeck, R. (1992). Alternative Ways of Assessing Model Fit. *Sociological Methods & Research*, 21(2), 230–258. doi:10.1177/0049124192021002005.

11. Brynjolfsson, E., & McAfee, A., (2012). *Race Against the Machine: how the Digital Revolution is Accelerating Innovation, Driving Productivity, and Irreversibly Transforming Employment and the Economy*. Lexington, Massachusetts: Digital Frontier Press.
12. Byrne, B. M. (2016). *Structural Equation Modeling with Amos: Basic Concepts, Applications, and Programming*. Abington, UK: Routledge.
13. Chan, F. T. S., & Chong, A. Y.-L. (2013). Determinants of mobile supply chain management system diffusion: a structural equation analysis of manufacturing firms. *International Journal of Production Research*, 51(4), 1196–1213. doi:10.1080/00207543.2012.693961.
14. Chao, Y. S. (2014). The relative Study of gender roles, and job stress and adversity quotient. *The Journal of Global Business Management*, 10(1), 19-32.
15. Chính Phủ. (2020). Quyết định số: 749/QĐ-TTg, ngày 03/06/2020: Quyết định phê duyệt “chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Truy cập ngày 13/05/2021 từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Quyết-dinh-749-QĐ-TTg-2020-phe-duyet-Chuong-trinh-Chuyen-doi-so-quoc-gia-444136.aspx>.
16. Coreynen, W., Matthyssens, P., & Van Bockhaven, W. (2017). Boosting servitization through digitization: Pathways and dynamic resource configurations for manufacturers. *Industrial Marketing Management*, 60, 42–53. doi:10.1016/j.indmarman.2016.04.012.
17. Davis, F. D. (1989). Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340. doi:10.2307/249008
18. Davis, F. D. (1993). User acceptance of information technology: system characteristics, user perceptions and behavioral impacts. *International Journal of Man-Machine Studies*, 38(3), 475–487. doi:10.1006/imms.1993.1022.
19. Davis, F. D., Bagozzi, R. P., & Warshaw, P. R. (1989). User Acceptance of Computer Technology: A Comparison of Two Theoretical Models. *Management Science*, 35(8), 982–1003.
20. DeCarlo, M. (2018). *Scientific Inquiry in Social Work*. Roanoke, VA: Open Social Work Education.
21. Degirmenci, K., & Breitner, M. H. (2017). Consumer purchase intentions for electric vehicles: Is green more important than price and range? *Transportation Research Part D: Transport and Environment*, 51, 250–260. doi:10.1016/j.trd.2017.01.001.

22. Deshmukh, A. (2006). *Digital accounting: The effects of the internet and ERP on accounting*. London, UK: IRM Press.
23. Dirsehan, T., & Can, C. (2020). Examination of trust and sustainability concerns in autonomous vehicle adoption. *Technology in Society*, 101361. doi:10.1016/j.techsoc.2020.101361.
24. Doh, S., & Kim, B. (2014). Government support for SME innovations in the regional industries: The case of government financial support program in South Korea. *Research Policy*, 43(9), 1557–1569. doi:10.1016/j.respol.2014.05.001.
25. Dolma, S. (2010). The central role of the unit of analysis concept in research design. *Istanbul University Journal of the School of Business*, 39, 169-174.
26. Dương Thị Yến. (2020). Ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 đến hoạt động kế toán quản trị trong doanh nghiệp. *Tạp chí Tài chính*, 727, 123-125.
27. Emrich, O., Paul, M., & Rudolph, T. (2015). Shopping Benefits of Multichannel Assortment Integration and the Moderating Role of Retailer Type. *Journal of Retailing*, 91(2), 326–342. doi:10.1016/j.jretai.2014.12.003.
28. Ensminger, D. C., Surry, D. W., Porter, B. E., & Wright, D. (2004). Factors contributing to the successful implementation of technology innovations. *Educational Technology & Society*, 7(3), 61–72.
29. Fabrigar, L. R., Petty, R. E., Smith, S. M., & Crites, S. L. (2006). Understanding knowledge effects on attitude-behavior consistency: The role of relevance, complexity, and amount of knowledge. *Journal of Personality and Social Psychology*, 90(4), 556–577. doi:10.1037/0022-3514.90.4.556.
30. Fichman, R. G (1992). Information Technology Diffusion: A Review of Empirical Research. *ICIS*, 195–206.
31. Flavián, C., & Guinalú, M. (2006). Consumer trust, perceived security and privacy policy. *Industrial Management & Data Systems*, 106(5), 601–620. doi:10.1108/02635570610666403.
32. Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50. doi:10.2307/3151312.
33. Freeman, R. (2010). *Strategic Management: A Stakeholder Approach*, Boston, Pitman. Friedman, M. (1970). *The Social Responsibility of Business Is to Increase Its Profits*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

34. Gibbs, J. L., & Kraemer, K. L. (2004). A Cross-Country Investigation of the Determinants of Scope of E-commerce Use: An Institutional Approach. *Electronic Markets*, 14(2), 124-137. doi: 10.1080/10196780410001675077.
35. Gonçalves, A., Nascimento, L. A., Bouzada, M., & Pitassi, C. (2016). Factors that influence the adoption and implementation of public digital accounting according to the evaluation by managers of Brazilian companies. *Journal of Information Systems and Technology Management*, 13(2), 193-218.
36. Grimmelikhuijsen, S. G., & Meijer, A. J. (2012). Effects of Transparency on the Perceived Trustworthiness of a Government Organization: Evidence from an Online Experiment. *Journal of Public Administration Research and Theory*, 24(1), 137–157. doi:10.1093/jopart/mus048.
37. Grover, P., Kar, A. K., Janssen, M., & Ilavarasan, P. V. (2019). Perceived usefulness, ease of use and user acceptance of blockchain technology for digital transactions – insights from user-generated content on Twitter. *Enterprise Information Systems*, 1–30. doi:10.1080/17517575.2019.1599446.
38. Güney, A. (2014). Role of Technology in Accounting and E-accounting. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 152, 852–855. doi:10.1016/j.sbspro.2014.09.333.
39. Gutierrez, A., Boukrami, E., & Lumsden, R. (2015). Technological, organisational and environmental factors influencing managers' decision to adopt cloud computing in the UK. *Journal of Enterprise Information Management*, 28(6), 788–807. doi:10.1108/jeim-01-2015-0001.
40. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2009). *Multivariate data analysis*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
41. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2014). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling*. Thousand Oaks, CA: Sage.
42. Hu, L., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1–55. doi:10.1080/10705519909540118.
43. Huang, X. “Beryl”, & Watson, L. (2015). Corporate social responsibility research in accounting. *Journal of Accounting Literature*, 34, 1–16. doi:10.1016/j.acclit.2015.03.001.

44. Hunton, J. E. (2015). The impact of digital technology on accounting behavioral research. *Advances in Accounting Behavioral Research*, 3–17. doi:10.1016/s1474-7979(02)05035-4.
45. Ilin, V., Ivetić, J., & Simić, D. (2017). Understanding the determinants of e-business adoption in ERP-enabled firms and non-ERP-enabled firms: A case study of the Western Balkan Peninsula. *Technological Forecasting and Social Change*, 125, 206–223. doi:10.1016/j.techfore.2017.07.025.
46. Janvrin, D. J., & Weidenmier Watson, M. (2017). “Big Data”: A new twist to accounting. *Journal of Accounting Education*, 38, 3–8. doi:10.1016/j.jaccedu.2016.12.009.
47. Jiang, L. (Alice), Yang, Z., & Jun, M. (2013). Measuring consumer perceptions of online shopping convenience. *Journal of Service Management*, 24(2), 191–214. doi:10.1108/09564231311323962.
48. Katsikeas, C. S., Piercy, N. F., & Ioannidis, C. (1996). Determinants of export performance in a European context. *European Journal of Marketing*, 30(6), 6–35. doi:10.1108/03090569610121656.
49. Khalilzadeh, J., Ozturk, A. B., & Bilgihan, A. (2017). Security-related factors in extended UTAUT model for NFC based mobile payment in the restaurant industry. *Computers in Human Behavior*, 70, 460–474. doi:10.1016/j.chb.2017.01.001.
50. Khan, I. U., Hameed, Z., & Khan, S. U. (2017). Understanding Online Banking Adoption in a Developing Country. *Journal of Global Information Management*, 25(1), 43–65. doi:10.4018/jgim.2017010103.
51. Kim, C., Mirusmonov, M., & Lee, I. (2010). An empirical examination of factors influencing the intention to use mobile payment. *Computers in Human Behavior*, 26(3), 310–322. doi:10.1016/j.chb.2009.10.013.
52. Kowalkowski, C., Witell, L., & Gustafsson, A. (2013). Any way goes: Identifying value constellations for service infusion in SMEs. *Industrial Marketing Management*, 42(1), 18–30. doi:10.1016/j.indmarman.2012.11.004.
53. Kупenova, Z., Baimukhanova, S., Nurgalievа, G., Zhunisova, G., Nurmukhan, A. (2020). Digital economy and its role in accounting. *E3S Web of Conferences*, 159, 1-7.
54. Lê Thị Oanh. (2019). Cách mạng công nghiệp 4.0 và những tác động đến nghề kế toán viên. *Tạp chí Tài chính*, 700, 51-53.

55. Leong, C.-M., Tan, K.-l., Pua, C.-H., Chong, S.-M. (2020). Predicting mobile network operators' users m-payment intention. *European Business Review*, 1-23. doi: 10.1108/EBR-10-2019-0263.
56. Lin, H.-F. (2010). An investigation into the effects of IS quality and top management support on ERP system usage. *Total Quality Management & Business Excellence*, 21(3), 335–349. doi:10.1080/14783360903561761.
57. Lin, H.-F. (2014). Understanding the determinants of electronic supply chain management system adoption: Using the technology–organization–environment framework. *Technological Forecasting and Social Change*, 86, 80–92. doi:10.1016/j.techfore.2013.09.001.
58. Ling-ye, L., & Ogunmokun, G. O. (2001). Effect of export financing resources and supply-chain skills on export competitive advantages: implications for superior export performance. *Journal of World Business*, 36(3), 260–279. doi:10.1016/s1090-9516(01)00055-4.
59. Maduku, D. K., Mpinganjira, M., & Duh, H. (2016). Understanding mobile marketing adoption intention by South African SMEs: A multi-perspective framework. *International Journal of Information Management*, 36(5), 711–723. doi:10.1016/j.ijinfomgt.2016.04.018.
60. Mai Văn Tuyên. (2020). Đổi mới và sáng tạo nhằm xây dựng lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 51, 69-75.
61. Matore, M. E. E. M., Khairani, A. Z., & Razak, N. A. (2020). Development and Psychometric Properties of the Adversity Quotient Scale: An Analysis using Rasch Model and Confirmatory Factor Analysis. *Revista Argentina de Clínica Psicológica*, XXIX(5), 574-591. doi: 10.24205/03276716.2020.1055.
62. McDonald, R. P., & Marsh, H. W. (1990). Choosing a multivariate model: Noncentrality and goodness of fit. *Psychological Bulletin*, 107(2), 247–255. doi:10.1037/0033-2909.107.2.247.
63. Muñoz-Leiva, F., Hernández-Méndez, J., & Sánchez-Fernández, J. (2012). Generalising user behaviour in online travel sites through the Travel 2.0 website acceptance model. *Online Information Review*, 36(6), 879–902. doi:10.1108/14684521211287945.
64. Ngô Thị Hương Thảo. (2020). Nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, 2, 66-70.
65. Nguyễn Đình Thọ. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Hồ Chí Minh: NXB Tài Chính.

66. Nguyễn Thị Ngọc Anh. (2020). Doanh nghiệp nhỏ và vừa: bài học kinh nghiệm hậu COVID-19. *Đồng Hành Việt*, 12. Truy cập ngày 13/05/2021 tại http://donghanhviet.vn/news/3327/378/DOANH-NGHIeP-NHo-Va-VuA-BaI-HoC-KINH-NGHIeM-HaU-COVID-19/d,news_detail_tpl.
67. Nguyễn Thị Tuyết Lê. (2019). Các đặc trưng của nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc khu vực thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải*, 34, 65-71.
68. Okazaki, S., & Mendez, F. (2013). Exploring convenience in mobile commerce: Moderating effects of gender. *Computers in Human Behavior*, 29(3), 1234–1242. doi:10.1016/j.chb.2012.10.019.
69. Oliveira, T., & Martins, M. F. (2011). Literature review of information technology adoption models at firm level. *The Electronic Journal Information Systems Evaluation*, 14(1), 110-121.
70. Opresnik, D., & Taisch, M. (2015). The value of Big Data in servitization. *International Journal of Production Economics*, 165, 174–184. doi:10.1016/j.ijpe.2014.12.036.
71. Phạm Minh Đức. (2020). Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, 571, 63-65.
72. Portes, A., N'Goala, G., & Cases, A.-S. (2020). Digital transparency: Dimensions, antecedents and consequences on the quality of customer relationships. *Recherche et Applications En Marketing (English Edition)*, 35(4), 72–98. doi:10.1177/2051570720973548.
73. Quattrone, P. (2016). Management accounting goes digital: Will the move make it wiser? *Management Accounting Research*, 31, 118–122. doi:10.1016/j.mar.2016.01.003.
74. Quốc hội. (2020). Luật số: 59/2020/QH14, ngày 17/06/2020: Luật doanh nghiệp. Truy cập ngày 13/05/2021 từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-so-59-2020-QH14-427301.aspx>.
75. Quốc hội. (2015). Luật số: 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015: Luật kế toán. Truy cập ngày 13/05/2021 từ <https://luatvietnam.vn/ke-toan/luat-88-2015-qh13-quoc-hoi-101336-d1.html>.
76. Raza, S. A., Khan, K. A., & Rafi, S. T. (2020). Online education & MOOCs: Teacher self-disclosure in online education and a mediating role of social presence. *South Asian Journal of Management*, 14(1), 142–158. doi: 10.21621/sajms. 2020141.08.

77. Rogers, E. M. (1983). *Diffusion of Innovations* (3rd ed.). New York, NY: Simon and Schuster.
78. Sajan, M.P., Shalij, P.R., Ramesh, A., & Biju, A.P. (2017). Lean manufacturing practices in Indian manufacturing SMEs and their effect on sustainability performance. *Journal of Manufacturing Technology Management*, 28(6), 772–793. doi:10.1108/jmtm-12-2016-0188.
79. Schillewaert, N., Ahearne, M. J., Frambach, R. T., & Moenaert, R. K. (2005). The adoption of information technology in the sales force. *Industrial Marketing Management*, 34(4), 323–336. doi:10.1016/j.indmarman.2004.09.013.
80. Scott, W.R. (1995). *Institutions and Organizations* (2nd ed.). Thousand Oaks, CA: Sage.
81. Segars, A. H., & Grover, V. (1993). Re-Examining Perceived Ease of Use and Usefulness: A Confirmatory Factor Analysis. *MIS Quarterly*, 17(4), 517-525. doi:10.2307/249590.
82. Seiders, K., Voss, G. B., Godfrey, A. L., & Grewal, D. (2007). SERVCON: development and validation of a multidimensional service convenience scale. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 35(1), 144–156. doi:10.1007/s11747-006-0001-5.
83. Shah Alam, S., Khatibi, A., Ismail Sayyed Ahmad, M., & Bin Ismail, H. (2008). Factors affecting e-commerce adoption in the electronic manufacturing companies in Malaysia. *International Journal of Commerce and Management*, 17(1/2), 125–139. doi:10.1108/10569210710776503.
84. Singh, S., & Srivastava, S. (2018). Engaging consumers in multichannel online retail environment. *Journal of Modelling in Management*. doi:10.1108/jm2-09-2017-0098.
85. Sledgianowski, D., Gomaa, M., & Tan, C. (2017). Toward integration of Big Data, technology and information systems competencies into the accounting curriculum. *Journal of Accounting Education*, 38, 81–93. doi:10.1016/j.jaccedu.2016.12.008.
86. Taipaleenmäki, J., & Ikäheimo, S. (2013). On the convergence of management accounting and financial accounting – the role of information technology in accounting change. *International Journal*

- of Accounting Information Systems*, 14(4), 321–348.
doi:10.1016/j.accinf.2013.09.003.
87. Teece, D., & Pisano, G. (2003). The Dynamic Capabilities of Firms. *Handbook on Knowledge Management*, 195–213. doi:10.1007/978-3-540-24748-7_10.
88. To, M. L., & Ngai, E. W. T. (2006). Predicting the organisational adoption of B2C e-commerce: an empirical study. *Industrial Management & Data Systems*, 106(8), 1133–1147. doi:10.1108/02635570610710791.
89. Tornatzky, L. G., Fleischer, M., & Chakrabarti, A. K. (1990). *Processes of Technological Innovation*. Washington, DC, USA: Lexington Books.
90. Vial, G. (2019) Understanding digital transformation: A review and a research agenda. *The Journal of Strategic Information Systems*, 28, 118-144. doi:10.1016/j.jsis.2019.01.003.
91. Wamba, S. F., Gunasekaran, A., Akter, S., Ren, S. J., Dubey, R., & Childe, S. J. (2017). Big data analytics and firm performance: Effects of dynamic capabilities. *Journal of Business Research*, 70, 356–365. doi:10.1016/j.jbusres.2016.08.009.
92. Wang, S., & Cheung, W. (2004). E-business adoption by travel agencies: prime candidates for mobile e-business. *International Journal of Electronic Commerce*, 8(3), 43–63.
93. Wong, L.-W., Leong, L.-Y., Hew, J.-J., Tan, G. W.-H., & Ooi, K.-B. (2019). Time to seize the digital evolution: Adoption of blockchain in operations and supply chain management among Malaysian SMEs. *International Journal of Information Management*. doi:10.1016/j.ijinfomgt.2019.08.005.
94. Wu, J.-H., Wang, S.-C., & Lin, L.-M. (2007). Mobile computing acceptance factors in the healthcare industry: A structural equation model. *International Journal of Medical Informatics*, 76(1), 66–77. doi:10.1016/j.ijmedinf.2006.06.006.
95. Yuan, H., Yang, Y., & Xue, X. (2019). Promoting Owners' BIM Adoption Behaviors to Achieve Sustainable Project Management. *Sustainability*, 11(14), 1-18. doi:10.3390/su11143905.

96. Zhang, J., Luximon, Y., & Song, Y. (2019). The Role of Consumers' Perceived Security, Perceived Control, Interface Design Features, and Conscientiousness in Continuous Use of Mobile Payment Services. *Sustainability*, *11*(23), 6843. doi:10.3390/su11236843.
97. Zhang, M., Luo, M., Nie, R., & Zhang, Y. (2017). Technical attributes, health attribute, consumer attributes and their roles in adoption intention of healthcare wearable technology. *International Journal of Medical Informatics*, *108*, 97–109. doi:10.1016/j.ijmedinf.2017.09.016.
98. Zybery, I., & Rova, L. (2014). The role of the accountants in the framework of the modern technological developments and digital accounting systems. *European Scientific Journal*, *24*, 30-48.